

KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 NĂM HỌC 2016-2017

HỘI ĐỒNG CHẤM THI: THPT TÂY NINH

BẢNG GHI ĐIỂM THI THEO SỐ BÁO DANH
HỘI ĐỒNG THI: THPT CHUYÊN HOÀNG LÊ KHA

ST T	SBD	Họ tên	GT	Ngày sinh	Điểm rèn luyện					Điểm thi các môn KC			Điểm thi các môn Chuyên						ĐXT CH1	ĐXT CH2	Điểm xét KC		Ghi chú
					6	7	8	9	Tổng	Ngữ Văn	Tiếng Anh	Toán	Ngữ Văn	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tiếng Anh			UT KK	Tổng	
1	120001	Phạm Thúy An	Nữ	05/05/2001	2,00	2,00	1,75	1,75	7,50	4,75	5,25	7,25			2,75				22,75		1,5	38,25	
2	120002	Trần Xuân An	Nữ	28/03/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,50	7,25	8,50		4,75					30,75		1,5	44,75	
3	120003	Bùi Lê Tuấn Anh	Nam	27/08/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,75	10,00	9,00						7,25	38,25		2,0	47,50	
4	120004	Bùi Thị Hoàng Anh	Nữ	09/09/2001	2,00	2,00	2,00	1,75	7,75	4,50	7,25	6,50						2,00	22,25		1,5	38,50	LCH1;
5	120005	Đặng Hồ Trâm Anh	Nữ	01/08/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,25	3,50	6,00	7,75						30,25		1,5	35,50	
6	120006	Đặng Trần Huỳnh Anh	Nữ	19/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,75	8,50	7,25		5,25					32,00		2,5	45,00	
7	120007	Đỗ Phương Anh	Nữ	05/08/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,50	7,75	6,50						2,75	23,25		1,5	37,25	
8	120008	Đỗ Thị Vân Anh	Nữ	24/05/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,00	5,50	5,00			2,75				21,00		1,5	35,00	
9	120009	Giang Thị Tâm Anh	Nữ	12/07/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,25	5,00	5,75			4,00				24,00		2,5	37,50	
10	120010	Lâm Ngọc Phương Anh	Nữ	01/10/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,50	9,50	7,75						5,50	32,75		1,5	43,50	
11	120011	Lê Ngọc Lan Anh	Nữ	20/02/2001	1,75	2,00	2,00	2,00	7,75	4,00	10,00	6,50		Vắng				7,00	34,50		1,5	40,25	LCH2;
12	120012	Lê Nguyễn Lan Anh	Nữ	07/03/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,75	7,75	5,75						3,25	24,75		1,5	38,25	
13	120013	Lê Phan Tuyết Anh	Nữ	05/10/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,00	7,00	7,00		5,00					29,00		1,5	40,50	
14	120014	Lê Quế Anh	Nữ	06/03/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,25	10,00	8,00		6,75				6,25	37,75	36,75	2,5	49,00	
15	120015	Lê Quỳnh Ngọc Anh	Nữ	03/05/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,75	8,75	9,25		7,75				5,25	38,25	33,25	1,5	46,25	
16	120016	Lê Quỳnh Anh	Nữ	12/08/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,25	9,25	9,00				7,50			39,50		1,5	49,25	
17	120017	Lê Thị Thảo Anh	Nữ	04/03/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,50	10,00	9,00		5,50				5,00	36,50	35,50	2,5	51,50	
18	120018	Lê Thị Vân Anh	Nữ	10/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,75	7,00	5,75	7,00						31,50		1,0	37,00	
19	120019	Lê Tùng Hải Anh	Nam	14/10/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,25	8,00	7,00						2,75	23,75		1,5	38,00	
20	120020	Nguyễn Thái Hoàng Anh	Nam	31/07/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,50	9,00	8,50		9,00			4,25		41,00	31,50	3,5	48,50	
21	120021	Nguyễn Thị Vân Anh	Nữ	09/10/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,75	9,75	6,50						4,00	30,00		1,5	43,75	
22	120022	Nguyễn Tuấn Anh	Nam	31/08/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,50	7,50	6,00		3,00			4,75		27,50	24,00	1,5	38,00	
23	120023	Nguyễn Văn Bảo Anh	Nữ	15/02/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,75	9,50	7,25	6,50					4,75	31,00	34,50	1,0	42,50	
24	120024	Nguyễn Việt Tú Anh	Nữ	05/11/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,25	7,75	8,00				4,50			28,00		5,0	43,25	

ST T	SBD	Họ tên	GT	Ngày sinh	Điểm rèn luyện					Điểm thi các môn KC			Điểm thi các môn Chuyên						ĐXT CH1	ĐXT CH2	Điểm xét KC		Ghi chú
					6	7	8	9	Tổng	Ngữ Văn	Tiếng Anh	Toán	Ngữ Văn	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tiếng Anh			UT KK	Tổng	
25	120025	Phạm Đức Anh	Nam	11/07/2001	2,00	2,00	2,00	1,75	7,75	1,50	8,00	6,00						4,00	23,50		1,5	32,25	LCH1;LCH2;
26	120026	Phạm Thị Kim Anh	Nữ	23/10/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,25	6,00	7,00					2,25		21,75		1,5	38,00	
27	120027	Phạm Văn Anh	Nữ	19/04/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,25	9,50	7,75	6,50					4,50	34,50	30,50	1,5	43,00	
28	120028	Phan Bảo Anh	Nữ	11/06/2001	2,00	2,00	2,00	1,75	7,75	5,00	4,50	6,50	4,00						24,00		1,5	36,75	
29	120029	Phan Ngọc Vân Anh	Nữ	30/10/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	7,00	3,75	8,00				5,00			28,75		1,0	42,75	
30	120030	Thái Tú Anh	Nữ	19/12/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,00	7,75	6,75						2,25	25,00		1,5	42,75	
31	120031	Trần Minh Anh	Nữ	04/03/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,00	9,50	7,75	5,75					6,00	35,25	34,75	1,5	46,50	
32	120032	Trần Nguyễn Văn Anh	Nữ	18/02/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,25	8,00	7,50				5,00			30,75		1,5	43,00	
33	120033	Trương Hoàng Minh Anh	Nữ	15/04/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,75	8,75	6,75						3,75	28,75		1,5	43,25	
34	120034	Võ Hồng Anh	Nữ	04/06/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,00	9,50	9,25		7,75				7,75	38,25	38,25	3,5	47,50	
35	120035	Võ Quế Anh	Nữ	23/07/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,50	7,75	7,75		6,25					33,50		2,5	44,75	
36	120036	Nguyễn Hoàng Thi Ân	Nữ	30/07/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,00	5,25	6,75	6,00						30,00		1,5	40,25	
37	120037	Phạm Cao Kỳ Ân	Nam	02/07/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,25	9,50	6,75						5,75	33,00		2,5	44,00	
38	120038	Lê Hoàng Bảo	Nam	08/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,50	8,50	8,00		6,00	10,00				34,00	42,00	3,5	47,00	
39	120039	Lê Nguyên Bảo	Nam	29/10/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	2,75	9,00	6,25						2,75	23,50		1,5	36,50	
40	120040	Lê Trần Gia Bảo	Nam	20/02/2001	1,75	1,75	1,75	1,75	7,00	3,50	9,00	6,50	3,25					5,00	29,00	25,50	2,0	38,00	
41	120041	Nguyễn Đăng Sỹ Bảo	Nam	26/06/2001	1,75	2,00	2,00	2,00	7,75	2,75	5,25	5,50			2,00				17,50		2,5	32,00	LCH1;
42	120042	Võ Thị Ngọc Bích	Nữ	18/08/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,25	5,75	8,25				8,00			35,25		3,0	43,75	
43	120043	Nguyễn Thanh Phương Bình	Nữ	06/03/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	7,00	9,75	8,00		3,75				5,75	36,25	32,25	1,5	49,25	
44	120044	Nguyễn Thị An Bình	Nữ	25/03/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,50	5,50	6,50	6,25						31,00		1,5	41,00	
45	120045	Trương Thái Bình	Nam	29/12/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,00	10,00	7,00						6,25	35,50		1,5	45,50	
46	120046	Võ Thị Xuân Bình	Nữ	27/07/2001	1,75	1,75	1,75	1,75	7,00	3,00	6,75	6,50					3,50		23,25		1,0	33,75	
47	120047	Phan Thị Ngọc Cẩm	Nữ	07/03/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,75	8,75	8,00		5,25					33,00		1,0	45,25	
48	120048	Võ Trương Trung Chánh	Nam	15/03/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,25	9,50	10,00		6,50		6,00			36,75	35,75	3,5	49,50	
49	120049	Huỳnh Thị Mỹ Châu	Nữ	12/08/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,50	8,25	7,75					5,25		33,00		1,5	46,25	
50	120050	Huỳnh Thùy Băng Châu	Nữ	22/09/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,25	9,00	7,75				6,75			35,50		1,5	44,50	
51	120051	Lê Huỳnh Bảo Châu	Nữ	11/02/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,25	10,00	7,75						8,00	39,00		2,5	46,50	
52	120052	Nguyễn Hồng Châu	Nam	25/04/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,25	7,50	7,50		4,50					30,25		2,5	45,50	

ST T	SBD	Họ tên	GT	Ngày sinh	Điểm rèn luyện					Điểm thi các môn KC			Điểm thi các môn Chuyên						ĐXT CH1	ĐXT CH2	Điểm xét KC		Ghi chú
					6	7	8	9	Tổng	Ngữ Văn	Tiếng Anh	Toán	Ngữ Văn	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tiếng Anh			UT KK	Tổng	
53	120053	Nguyễn Thị Hồng Châu	Nữ	08/04/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,25	5,75	6,25	5,00						26,25		1,0	35,75	
54	120054	Nguyễn Trần Bảo Châu	Nữ	21/08/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,50	10,00	7,75		4,50				6,50	34,25	30,25	1,5	42,00	
55	120055	Đoàn Hoàng Thanh Chi	Nữ	09/03/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,75	5,00	7,75	7,25		5,50				29,50	33,00	2,5	42,50	
56	120056	Nguyễn Song Quỳnh Chi	Nữ	11/10/2001	2,00	1,75	2,00	2,00	7,75	4,00	7,50	5,25						2,75	22,25		1,5	35,25	
57	120057	Nguyễn Khánh Chiêu	Nữ	12/12/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,25	8,50	9,00		3,50				3,00	30,75	29,75	3,0	50,00	
58	120058	Lê Vũ Nguyên Chương	Nam	22/08/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,00	7,75	8,00			8,00				36,75		1,5	43,25	
59	120059	Nguyễn Thành Công	Nam	25/02/2001	2,00	1,75	2,00	2,00	7,75	4,75	9,75	8,50		5,25				6,75	33,50	36,50	2,0	46,00	
60	120060	Nguyễn Kim Cơ	Nữ	22/02/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,00	9,25	7,00						2,50	26,25		1,5	42,75	
61	120061	Lê Ngọc Kim Cương	Nữ	06/06/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,25	9,75	7,50						6,00	34,50		1,5	44,75	
62	120062	Lâm Minh Cường	Nam	25/04/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,75	5,50	8,00		4,25		3,50			26,75	25,25	1,5	40,50	
63	120063	Nguyễn Tấn Cường	Nam	01/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,50	8,75	7,25						4,00	28,50		1,5	41,75	
64	120064	Lê Thanh Danh	Nam	19/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,25	7,00	6,00		4,50		3,00			25,25	22,25	1,5	35,00	
65	120065	Nguyễn Công Danh	Nam	26/07/2001	1,75	2,00	1,75	1,75	7,25	3,50	9,25	8,00						2,00	24,75		1,5	41,00	LCH1;
66	120066	Nguyễn Trần Lan Dân	Nữ	15/05/2001	1,75	2,00	1,75	1,75	7,25	5,75	7,50	6,50	5,00						29,75		1,0	40,25	
67	120067	Hồ Hoàng Diệu	Nữ	15/02/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,50	6,50	7,25		Vắng		1,75				22,75	1,0	41,00	LCH1;LCH2;
68	120068	Đỗ Trần Ngọc Dung	Nữ	06/12/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,00	8,50	7,25		4,25		6,00			32,75	29,25	1,5	42,50	
69	120069	Phạm Mai Dung	Nữ	23/07/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,00	8,50	8,00						3,00	27,50		1,5	44,00	
70	120070	Phạm Thị Kim Dung	Nữ	04/03/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,75	4,50	8,50		3,00		0,25			22,75	17,25	1,5	38,50	LCH2;
71	120071	Trần Thiện Dũng	Nam	17/02/2001	2,00	1,75	2,00	2,00	7,75	4,50	9,00	7,50						4,75	30,50		1,5	42,25	
72	120072	Cao Phan Hoàng Duy	Nam	27/03/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,50	7,25	8,75		3,25					26,00		1,5	41,25	
73	120073	Đặng Hùng Duy	Nam	03/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,00	4,75	6,00					2,25		21,25		1,0	37,75	
74	120074	Nguyễn Hoàng Duy	Nam	15/10/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,25	7,00	7,25				2,25			24,00		1,5	41,50	
75	120075	Phạm Hùng Duy	Nam	01/01/2001	2,00	2,00	2,00	1,75	7,75	3,25	5,25	8,25			4,50				25,75		1,5	37,50	
76	120076	Phạm Trí Duy	Nam	11/10/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,25	8,25	8,75		5,25		4,00			32,75	30,25	1,5	45,75	
77	120077	Phan Quốc Duy	Nam	01/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,25	6,75	8,50		5,25					30,00		3,5	43,75	
78	120078	Trần Quốc Duy	Nam	13/04/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,75	9,50	7,25						5,00	31,50		1,5	43,00	
79	120079	Dương Quang Ngọc Duyên	Nữ	05/12/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,75	7,00	7,75						1,75	23,00		2,5	42,50	LCH1;
80	120080	Đỗ Thùy Duyên	Nữ	18/12/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,25	6,50	6,50	5,50						30,25		1,5	41,50	

ST T	SBD	Họ tên	GT	Ngày sinh	Điểm rèn luyện					Điểm thi các môn KC			Điểm thi các môn Chuyên						ĐXT CH1	ĐXT CH2	Điểm xét KC		Ghi chú
					6	7	8	9	Tổng	Ngữ Văn	Tiếng Anh	Toán	Ngữ Văn	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tiếng Anh			UT KK	Tổng	
81	120081	Lê Tạ Thùy Duyên	Nữ	21/04/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,50	8,75	6,50		4,75			5,50		31,25	32,75	1,5	44,25	
82	120082	Lê Thị Kỳ Duyên	Nữ	11/03/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	7,25	8,25	7,25	7,00		6,00				34,75	36,75	2,5	47,75	
83	120083	Nguyễn Khả Duyên	Nữ	09/06/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,25	8,50	7,75		5,50					32,50		1,5	44,00	
84	120084	Nguyễn Thị Minh Duyên	Nữ	25/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,75	6,00	9,50		7,50	9,50				37,25	41,25	1,0	47,50	
85	120085	Nguyễn Thị Ngọc Duyên	Nữ	28/10/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,50	8,75	8,00		3,00					28,25		2,5	46,25	
86	120086	Võ Cao Kỳ Duyên	Nữ	25/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,25	8,00	7,00	7,75						35,75		1,0	41,50	
87	120087	Đinh Nguyễn Ánh Dương	Nữ	25/05/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	7,50	10,00	8,75						8,00	42,25		3,0	53,50	
88	120088	Lê Trọng Thái Dương	Nam	08/07/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,75	6,50	8,50		6,00	4,50				31,75	28,75	2,5	43,50	
89	120089	Lưu Thùy Dương	Nữ	02/09/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	7,75	10,00	8,50						8,25	42,75		3,5	54,00	
90	120090	Nguyễn Dương	Nam	16/07/2001	2,00	1,50	1,75	1,75	7,00	3,75	7,00	4,25						2,00	19,00		1,5	31,50	LCH1;
91	120091	Võ Lê Thùy Dương	Nữ	27/10/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,50	9,50	6,25						4,50	30,25		1,5	42,50	
92	120092	Võ Trần Đông Dương	Nam	22/09/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,50	9,25	7,75						6,00	33,50		1,5	43,25	
93	120093	Từ Lâm Dzũng	Nam	25/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,00	5,75	6,25		1,75	2,00				19,00	18,50	1,5	33,75	LCH1;LCH2;
94	120094	Nguyễn Vũ Xuân Đại	Nam	25/08/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,75	6,75	7,75		4,50					30,25		2,5	46,25	
95	120095	Trần Gia Đại	Nam	24/08/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,75	7,50	8,50				4,00			30,75		1,5	47,50	
96	120096	Trần Lê Nguyên Đại	Nam	12/01/2001	2,00	1,75	2,00	2,00	7,75	5,25	5,75	8,00		5,50					30,00		1,5	41,50	
97	120097	Lê Trần Mỹ Đan	Nữ	08/04/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,00	10,00	7,25		4,50				5,50	32,25	30,25	3,5	44,00	
98	120098	Huỳnh Thành Đạt	Nam	26/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,25	10,00	6,50						7,25	37,25		4,5	48,00	
99	120099	Lê Quang Đạt	Nam	17/05/2001	2,00	2,00	1,75	2,00	7,75	4,25	7,25	5,50				4,00			25,00		1,5	36,00	
100	120100	Lộ Huỳnh Tuấn Đạt	Nam	24/02/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,75	9,00	10,00		7,00					37,75		1,5	48,00	
101	120101	Nguyễn Hoàng Gia Đạt	Nam	30/03/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,00	8,25	7,75						2,00	25,00		2,5	44,25	LCH1;
102	120102	Nguyễn Thành Đạt	Nam	24/06/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,50	7,25	8,25		7,00					35,00		4,5	47,25	
103	120103	Nguyễn Thiện Đạt	Nam	04/03/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,50	9,50	10,00		8,00					41,00		3,5	52,00	
104	120104	Nguyễn Trường Đạt	Nam	08/02/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,75	5,75	6,75					1,00		18,25		1,0	35,75	LCH1;
105	120105	Trần Tấn Đạt	Nam	14/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,75	9,00	7,25		4,50				5,50	32,00	30,00	1,5	42,50	
106	120106	Võ Thành Đạt	Nam	03/05/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,25	6,50	9,25		6,50					32,00		2,5	42,00	
107	120107	Nguyễn Thiện Đăng	Nam	14/05/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,50	7,25	6,75					2,50		24,50		1,5	41,25	
108	120108	Trịnh Huỳnh Đăng	Nam	01/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,00	9,50	8,25						5,50	32,75		1,0	43,00	

ST T	SBD	Họ tên	GT	Ngày sinh	Điểm rèn luyện					Điểm thi các môn KC			Điểm thi các môn Chuyên						ĐXT CH1	ĐXT CH2	Điểm xét KC		Ghi chú
					6	7	8	9	Tổng	Ngữ Văn	Tiếng Anh	Toán	Ngữ Văn	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tiếng Anh			UT KK	Tổng	
109	120109	Lâm Đình Đình	Nữ	11/06/2001	1,75	2,00	1,50	2,00	7,25	5,00	7,00	7,75	5,75					2,75	31,25	25,25	1,5	41,25	
110	120110	Đoàn Hà Tâm Đoan	Nữ	18/08/2001	1,75	2,00	2,00	1,75	7,50	4,75	10,00	7,50						6,25	34,75		2,5	44,50	
111	120111	Ngô Thành Đông	Nam	04/03/2001	1,75	1,75	1,75	1,75	7,00	4,50	8,50	4,75						4,25	26,25		1,5	35,50	
112	120112	Lê Huỳnh Đức	Nam	05/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	7,00	5,25	7,50	6,75						33,25		1,5	43,75	
113	120113	Trịnh Công Đức	Nam	14/07/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,00	6,75	7,00				5,00			29,75		1,5	42,25	
114	120114	Nguyễn Thị Hải Đường	Nữ	03/10/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,75	8,75	7,00						2,00	26,50		1,5	45,75	LCH1;
115	120115	Trịnh Thị Hồng Gấm	Nữ	30/08/2001	2,00	2,00	1,75	2,00	7,75	3,75	7,00	5,50					1,50		19,25		1,5	34,75	LCH1;
116	120116	Lê Thị Hoài Giang	Nữ	20/08/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,25	5,50	7,50			6,00				31,25		0,0	41,00	
117	120117	Nguyễn Thị Trúc Giang	Nữ	16/08/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,25	6,75	7,00				4,50			27,00		1,5	38,75	
118	120118	Trần Kiêm Hương Giang	Nữ	24/02/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,00	7,00	7,75		4,25		3,25			27,25	29,25	1,5	44,00	
119	120119	Hồ Lê Quỳnh Giao	Nữ	14/07/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,25	8,75	8,00		3,50				3,25	29,50	30,00	2,5	47,75	
120	120120	Phạm Thị Ngọc Hà	Nữ	28/10/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,25	9,50	6,75		7,25				5,25	35,00	31,00	2,5	42,00	
121	120121	Trần Thu Hà	Nữ	09/06/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,25	6,25	7,00				2,75			25,00		1,5	42,25	
122	120122	Lê Phùng Hải	Nam	27/09/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,00	7,75	5,25	6,25						30,50		1,5	37,75	
123	120123	Nguyễn Minh Hải	Nam	01/04/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,00	4,50	7,00			8,00				33,50		0,5	39,00	
124	120124	Nguyễn Đỗ Hồng Hạnh	Nữ	30/09/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,75	6,00	4,00	7,25					2,50	31,25	21,75	1,5	37,00	
125	120125	Cao Thị Hồng Hào	Nữ	24/12/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,00	5,75	4,25	5,00						24,00		1,5	31,75	
126	120126	Lê Thanh Hào	Nam	19/12/2001	1,75	2,00	1,75	2,00	7,50	4,50	5,75	6,50				6,00			28,75		1,0	36,25	
127	120127	Nguyễn Đăng Minh Hào	Nữ	09/03/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,50	5,50	6,00	4,00						24,00		1,5	36,00	
128	120128	Văn Minh Hào	Nam	26/11/2001	2,00	1,75	1,75	1,75	7,25	1,75	7,00	3,00						1,25	14,25		1,5	25,25	LCH1;LCH2;
129	120129	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Nữ	24/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,50	6,75	6,25			6,00				31,50		2,5	42,75	
130	120130	Nguyễn Vương Thúy Hằng	Nữ	09/07/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,25	9,25	6,75	7,00					4,00	35,25	29,25	3,5	44,75	
131	120131	Lê Nguyễn Ngọc Hân	Nữ	07/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,25	7,50	8,00				6,50			32,75		1,5	41,50	
132	120132	Nguyễn Lê Gia Hân	Nữ	25/08/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,75	6,75	6,75				4,25			26,75		2,5	40,25	
133	120133	Phạm Ngọc Hân	Nữ	05/06/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,75	6,00	9,00		5,75					32,25		1,5	45,00	
134	120134	Nguyễn Phan Hậu	Nam	14/10/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,75	5,50	8,00			8,00				34,25		1,0	40,00	
135	120135	Nguyễn Phúc Hậu	Nam	08/11/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,75	7,50	7,75		5,50		5,50			30,00	30,00	2,0	40,50	
136	120136	Trần Minh Hiễn	Nam	30/01/2001	1,75	1,75	2,00	1,75	7,25	3,25	5,50	5,75		3,00				5,50	25,50	20,50	2,5	33,25	

ST T	SBD	Họ tên	GT	Ngày sinh	Điểm rèn luyện					Điểm thi các môn KC			Điểm thi các môn Chuyên						ĐXT CH1	ĐXT CH2	Điểm xét KC		Ghi chú
					6	7	8	9	Tổng	Ngữ Văn	Tiếng Anh	Toán	Ngữ Văn	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tiếng Anh			UT KK	Tổng	
137	120137	Hoàng Nghĩa Hiệp	Nam	26/06/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	2,25	9,25	6,25		2,25				8,00	33,75	22,25	3,5	37,75	
138	120138	Lê Trung Hiếu	Nam	06/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,75	8,75	8,75		5,75	8,50				33,75	39,25	2,5	46,25	
139	120139	Lê Trung Hiếu	Nam	25/09/2001	1,75	1,75	2,00	2,00	7,50	4,50	9,50	6,75						7,50	35,75		1,0	40,50	
140	120140	Phan Công Hiếu	Nam	20/07/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,50	7,00	7,00		5,50		6,00			30,50	31,50	1,5	41,50	
141	120141	Võ Trung Hiếu	Nam	30/11/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,25	7,00	8,50				7,50			35,75		1,5	44,00	
142	120142	Nguyễn Thành Hiệu	Nam	24/09/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,00	9,25	8,00		4,00		5,50			33,25	30,25	2,5	45,75	
143	120143	Nguyễn Gia Hòa	Nam	29/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,50	5,75	6,75				4,25			24,50		2,5	36,75	
144	120144	Ngô Tấn Hoài	Nam	05/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,25	6,25	8,00			7,25				33,00		1,5	40,25	
145	120145	Trần Khải Hoàn	Nam	01/06/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,50	8,00	6,25		3,25	7,75				34,25	25,25	1,5	39,00	
146	120146	Nguyễn Huy Hoàng	Nam	21/10/2001	1,75	2,00	2,00	2,00	7,75	5,00	7,25	6,25		4,25				2,75	24,00	27,00	1,5	39,00	
147	120147	Nguyễn Huy Hoàng	Nam	29/01/2001	2,00	2,00	1,75	1,75	7,50	3,75	6,00	6,25			6,25				28,50		1,0	34,50	
148	120148	Võ Thị Như Hoàng	Nữ	09/04/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,00	7,75	7,00		2,75		2,50			25,25	24,75	2,5	42,25	
149	120149	Hoàng Minh Hùng	Nam	19/08/2001	2,00	2,00	2,00	1,75	7,75	4,50	7,50	7,50		4,50		3,00			28,50	25,50	1,5	40,75	
150	120150	Bùi Phan Huy	Nam	12/11/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,25	8,00	8,00					5,00		29,25		1,5	40,00	
151	120151	Hồ Nguyễn Quốc Huy	Nam	20/02/2001	1,75	2,00	2,00	2,00	7,75	4,00	8,00	6,50		3,00					24,50		2,5	39,25	
152	120152	Lê Gia Huy	Nam	23/07/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,00	9,50	8,00		4,25				6,75	30,00	35,00	1,5	43,00	
153	120153	Nguyễn Lê Thanh Huy	Nam	29/06/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	2,25	6,75	8,00			4,00				25,00		1,5	36,75	
154	120154	Phạm Trần Huy	Nam	06/01/2001	2,00	2,00	2,00	1,75	7,75	4,00	6,00	3,75						3,00	19,75		1,5	30,75	
155	120155	Phan Gia Huy	Nam	15/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,00	9,25	8,00			7,75				38,75		1,5	46,75	
156	120156	Trầm Đức Huy	Nam	06/10/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,50	7,00	8,75		6,25					34,75		1,5	47,00	
157	120157	Trần Gia Huy	Nam	06/12/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,25	8,25	9,00		4,75				2,75	30,00	26,00	1,5	42,25	
158	120158	Võ Hoàng Huy	Nam	17/06/2001	2,00	2,00	2,00	1,75	7,75	3,75	5,75	3,75						2,50	18,25		2,5	31,00	
159	120159	Lê Thị Kim Huyền	Nữ	06/03/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,50	8,00	6,75		4,25					27,75		1,0	39,50	
160	120160	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	Nữ	16/09/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,00	9,00	7,00				4,00			30,00		1,5	44,50	
161	120161	Thái Ngọc Huyền	Nữ	26/05/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,00	7,00	8,75	6,00						32,75		1,5	44,00	
162	120162	Võ Mỹ Huyền	Nữ	27/08/2001	1,75	1,75	2,00	2,00	7,50	6,00	7,75	8,25	5,50						33,00		1,5	45,25	
163	120163	Dương Ngọc Huỳnh	Nữ	19/09/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,00	8,00	7,50	6,00						33,50		1,5	44,50	
164	120164	Đoàn Lê Trúc Huỳnh	Nữ	16/06/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,75	9,00	8,25				7,00			38,00		1,5	48,50	

ST T	SBD	Họ tên	GT	Ngày sinh	Điểm rèn luyện					Điểm thi các môn KC			Điểm thi các môn Chuyên						ĐXT CH1	ĐXT CH2	Điểm xét KC		Ghi chú
					6	7	8	9	Tổng	Ngữ Văn	Tiếng Anh	Toán	Ngữ Văn	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tiếng Anh			UT KK	Tổng	
165	120165	Lê Huỳnh	Nữ	02/05/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,50	7,50	7,50		4,25				1,75	29,00	24,00	1,5	43,00	LCH2;
166	120166	Đặng Gia Hưng	Nữ	02/09/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,00	6,75	8,00				5,50			31,75		1,5	44,25	
167	120167	Huỳnh Gia Hưng	Nam	29/06/2001	1,75	2,00	1,75	2,00	7,50	6,00	4,50	8,25		4,75					28,25		1,5	42,00	
168	120168	Nguyễn Gia Hưng	Nam	03/12/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,50	10,00	9,00				7,00			38,50		3,5	50,50	
169	120169	Nguyễn Sỹ Hưng	Nam	10/12/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,00	6,00	8,00		3,25	5,00				24,50	28,00	1,5	39,50	
170	120170	Phạm Vĩnh Hưng	Nam	28/03/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,75	8,75	8,25						6,75	36,25		1,0	45,75	
171	120171	Đặng Thị Huỳnh Hương	Nữ	19/05/2001	2,00	1,75	1,75	1,75	7,25	2,25	6,25	6,25		3,75					22,25		2,0	32,50	
172	120172	Lê Thị Thu Hương	Nữ	28/06/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,25	6,25	7,00					3,25		23,00		1,5	36,25	
173	120173	Nguyễn Phổ Hương	Nữ	24/10/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	7,00	7,50	7,50	6,50						35,00		1,5	46,00	
174	120174	Phạm Đồng Hy	Nam	26/02/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,75	8,25	7,00		4,25		7,00			33,00	27,50	1,5	39,25	
175	120175	Lê Minh Kha	Nam	19/03/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,50	6,25	7,50				3,75			24,75		1,0	37,25	
176	120176	Võ Tâm Hào Kha	Nam	18/06/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,50	7,25	7,25					3,00		24,00		1,0	37,75	
177	120177	Huỳnh Trường Khả	Nam	04/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,25	4,25	7,00					3,00		20,50		1,5	34,25	
178	120178	Trương Hoàn Khải	Nam	13/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,25	5,75	8,50		3,75	1,25				25,00	20,00	1,5	38,75	LCH2;
179	120179	Bùi An Khang	Nam	13/03/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,50	7,50	9,00		5,25					30,50		1,5	42,00	
180	120180	Đinh Nguyễn Hoàng Khang	Nam	26/10/2001	2,00	2,00	1,75	2,00	7,75	3,75	4,50	7,25			4,50				24,50		1,5	35,75	
181	120181	Huỳnh Hữu Khang	Nam	17/08/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,00	8,00	5,75			4,00				24,75		1,5	35,00	
182	120182	Lê Duy Khang	Nam	14/02/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,00	5,50	6,75		2,00					21,25		1,5	38,50	LCH1;
183	120183	Lê Khang	Nam	01/06/2001	2,00	2,00	1,75	2,00	7,75	2,75	9,00	7,25				3,50			26,00		1,0	37,75	
184	120184	Nguyễn Duy Khang	Nam	24/08/2001	1,75	1,75	2,00	2,00	7,50	4,75	10,00	7,00			7,50				36,75		1,5	42,50	
185	120185	Nguyễn Hoàng Khang	Nam	09/07/2001	2,00	2,00	1,75	2,00	7,75	5,00	9,50	7,50						5,50	33,00		1,0	43,25	
186	120186	Nguyễn Lý Huy Khang	Nam	21/11/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,25	9,00	9,00		5,00				5,00	34,25	34,25	1,5	49,00	
187	120187	Nguyễn Minh Khang	Nam	31/07/2001	2,00	1,75	2,00	2,00	7,75	4,75	6,50	8,25		5,25		3,75			27,00	30,00	1,5	41,75	
188	120188	Nguyễn Khang	Nam	14/05/2001	1,75	1,75	1,75	1,75	7,00	5,00	9,00	6,25						6,25	32,75		1,5	40,00	
189	120189	Phạm Thiên Khang	Nam	02/04/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,00	10,00	9,00			9,75				41,50		1,5	43,50	
190	120190	Phan Duy Khang	Nam	01/06/2001	2,00	1,75	1,75	1,75	7,25	2,25	10,00	6,00						6,00	30,25		1,0	34,75	
191	120191	Trần Hoàng Khang	Nam	24/03/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,00	8,50	10,00		6,25					34,00		1,5	44,00	
192	120192	Trần Phúc Khang	Nam	08/08/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,00	4,50	7,00			5,50				26,50		1,5	36,00	

ST T	SBD	Họ tên	GT	Ngày sinh	Điểm rèn luyện					Điểm thi các môn KC			Điểm thi các môn Chuyên						ĐXT CH1	ĐXT CH2	Điểm xét KC		Ghi chú
					6	7	8	9	Tổng	Ngữ Văn	Tiếng Anh	Toán	Ngữ Văn	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tiếng Anh			UT KK	Tổng	
193	120193	Trần Hoàng Kháng	Nam	01/02/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,25	9,25	8,00		2,25				5,25	33,00	27,00	1,5	45,25	
194	120194	Nguyễn Nhật Kiều Khanh	Nữ	14/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,00	7,00	6,75	4,50						28,75		2,5	43,00	
195	120195	Phạm Công Khanh	Nam	01/06/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,25	9,75	6,00						4,25	27,50		1,5	37,75	
196	120196	Phạm Huỳnh Phương Khanh	Nữ	02/09/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,25	8,75	8,75		7,75		1,75			39,25	27,25	2,5	49,25	LCH2;
197	120197	Nguyễn Trần Nhật Khánh	Nam	02/09/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,75	9,00	8,75		6,00		7,25			37,00	34,50	1,5	45,50	
198	120198	Nguyễn Văn Khánh	Nữ	26/04/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,00	9,50	8,25						5,25	34,25		1,5	47,50	
199	120199	Phan Quốc Khánh	Nam	30/07/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,00	8,00	6,50		4,00					27,50		2,5	41,50	
200	120200	Trần Quốc Khánh	Nam	12/12/2001	2,00	2,00	1,75	1,75	7,50	3,00	8,25	7,25			4,00				26,50		1,5	37,75	
201	120201	Đình Gia Khiêm	Nam	01/06/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,50	10,00	8,00						7,00	37,50		3,5	48,50	
202	120202	Lê Trọng Khiêm	Nam	26/06/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,50	8,75	9,00			8,00				38,25		1,5	45,25	
203	120203	Nguyễn Trọng Khiêm	Nam	07/04/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,25	7,00	9,75		6,00					35,00		1,5	48,50	
204	120204	Trần Duy Khiêm	Nam	11/10/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,75	9,00	9,50		8,00		6,00			41,25	37,25	3,5	53,00	
205	120205	Đoàn Lê Khoa	Nam	30/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,25	9,00	9,00		5,50					34,25		1,0	46,50	
206	120206	Hoàng Anh Khoa	Nam	21/12/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,75	9,00	8,75		5,50				4,00	34,50	31,50	4,0	50,00	
207	120207	Lê Nguyên Khoa	Nam	09/06/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,50	9,25	6,25						6,50	33,00		1,5	40,25	
208	120208	Phạm Thị Yến Khoa	Nữ	01/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,25	9,75	8,00						4,75	32,50		1,5	45,75	
209	120209	Phan Minh Đăng Khoa	Nam	28/10/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,00	9,75	9,00		8,00					40,75		3,0	50,75	
210	120210	Tiêu Nhật Khoa	Nam	09/03/2001	1,75	1,75	1,75	1,75	7,00	3,75	7,00	4,25				0,75			16,50		1,0	31,00	LCH1;
211	120211	Trần Khoa	Nam	26/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,75	8,50	7,75		5,50	8,50				33,00	39,00	3,0	46,50	
212	120212	Võ Minh Khoa	Nữ	02/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,75	6,00	8,25		3,75					26,50		1,5	41,50	
213	120213	Lê Anh Khôi	Nam	14/10/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,75	8,50	9,25			9,50				42,50		3,0	49,50	
214	120214	Lương Đình Khôi	Nam	04/12/2001	1,75	2,00	1,75	1,75	7,25	4,50	5,50	5,25						2,00	19,25		1,5	33,75	LCH1;
215	120215	Nguyễn Hoàng Minh Khôi	Nam	02/11/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	2,25	8,75	8,75		5,00				4,00	29,75	27,75	1,5	40,25	
216	120216	Nguyễn Minh Khôi	Nam	30/10/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,00	7,50	9,75		6,50	9,00				36,25	41,25	1,5	48,50	
217	120217	Nguyễn Nhật Minh Khôi	Nam	26/10/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,50	8,75	9,00		4,75				4,00	33,75	32,25	1,5	49,25	
218	120218	Nguyễn Vũ Tuấn Kiệt	Nam	09/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,75	6,25	7,75		6,00					29,75		2,5	39,75	
219	120219	Phạm Anh Kiệt	Nam	12/12/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,50	7,00	7,75		5,75					31,75		1,0	42,50	
220	120220	Trương Vỹ Kiệt	Nam	14/05/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,50	8,00	7,75		6,00					33,25		1,5	44,00	

ST T	SBD	Họ tên	GT	Ngày sinh	Điểm rèn luyện					Điểm thi các môn KC			Điểm thi các môn Chuyên						ĐXT CH1	ĐXT CH2	Điểm xét KC		Ghi chú
					6	7	8	9	Tổng	Ngữ Văn	Tiếng Anh	Toán	Ngữ Văn	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tiếng Anh			UT KK	Tổng	
221	120221	Võ Thị Diễm Kiều	Nữ	02/08/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,50	6,75	7,50	5,00						30,75		1,0	43,75	
222	120222	Nguyễn Đặng Thiên Kim	Nữ	16/02/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,00	7,00	7,25					3,50		25,25		0,5	38,00	
223	120223	Võ Thị Hoàng Kim	Nữ	09/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,00	6,50	9,50		5,00					31,00		1,5	45,00	
224	120224	Lê Quang Kỳ	Nam	09/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,25	8,00	9,75		7,50					38,00		3,5	49,50	
225	120225	Mai Trúc Lam	Nữ	09/11/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,25	8,50	5,00						5,50	28,75		1,5	36,50	
226	120226	Nguyễn Vũ Khánh Lam	Nữ	08/11/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,00	10,00	7,75						8,00	39,75		3,5	49,00	
227	120227	Nguyễn Huỳnh Lâm	Nam	27/11/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,75	10,00	7,25						5,00	31,00		1,5	41,50	
228	120228	Võ Phi Lân	Nam	12/07/2001	2,00	1,75	2,00	2,00	7,75	4,50	7,75	6,75				4,25			27,50		1,5	39,50	
229	120229	Trương Nhật Liêm	Nam	09/09/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,50	6,50	7,00			3,50				25,00		1,0	38,50	
230	120230	Lê Diệu Linh	Nữ	21/06/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,25	10,00	8,25	6,50					4,75	37,50	34,00	2,5	49,50	
231	120231	Lê Thị Châu Linh	Nữ	07/03/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,50	9,25	8,75		5,50					32,50		1,5	43,25	
232	120232	Lê Thị Nhật Linh	Nữ	07/07/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,75	7,50	8,00					5,50		30,25		2,5	41,50	
233	120233	Nguyễn Hoàng Duy Linh	Nữ	13/05/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,50	9,75	7,50						5,25	34,25		1,5	47,25	
234	120234	Nguyễn Ngọc Phương Linh	Nữ	01/04/2001	2,00	2,00	1,75	1,75	7,50	4,75	7,00	7,25					4,25		27,50		1,5	40,00	
235	120235	Nguyễn Thị Cẩm Linh	Nữ	16/02/2001	1,75	2,00	2,00	1,75	7,50	2,25	3,50	8,00		3,25					20,25		1,5	33,00	
236	120236	Phan Huyền Linh	Nữ	16/10/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,50	8,75	9,00		4,75		6,50			37,25	33,75	2,5	50,25	
237	120237	Phan Thị Phương Linh	Nữ	04/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,25	8,75	7,75				5,25			33,25		2,5	47,25	
238	120238	Trần Nguyễn Giao Linh	Nữ	20/11/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,00	9,25	8,00		Vắng				7,75	37,75		3,0	46,25	LCH2;
239	120239	Đặng Thị Hồng Loan	Nữ	01/10/2001	2,00	1,75	2,00	2,00	7,75	5,50	4,75	8,00					5,00		28,25		2,5	42,00	
240	120240	Nguyễn Dương Hồng Loan	Nữ	18/02/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,00	7,75	7,75						3,25	27,00		2,0	43,25	
241	120241	Trần Lê Phương Loan	Nữ	21/02/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,00	7,75	7,00	5,75			3,75			27,25	31,25	1,5	41,25	
242	120242	Lê Ngọc Long	Nam	04/11/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,75	8,25	5,25				5,00			27,25		2,0	36,25	
243	120243	Nguyễn Trần Ngọc Long	Nam	27/08/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,75	9,00	7,00						4,25	30,25		2,5	45,00	
244	120244	Nguyễn Trần Thăng Long	Nam	09/08/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,75	9,25	6,75						6,00	33,75		1,5	43,75	
245	120245	Trần Ngọc Bảo Long	Nam	30/10/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,75	8,00	7,75		3,25					28,00		1,5	44,50	
246	120246	Trần Nguyễn Thanh Long	Nam	12/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,00	3,00	6,50	2,00			1,00			16,50	14,50	2,5	32,50	LCH1;LCH2;
247	120247	Đoàn Hữu Lộc	Nam	03/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,00	5,00	7,50	5,50				0,75		28,50	19,00	1,5	39,50	LCH2;
248	120248	Lê Quan Lộc	Nam	05/07/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,00	8,25	7,25		4,50	0,50				29,50	21,50	3,5	44,25	LCH2;

ST T	SBD	Họ tên	GT	Ngày sinh	Điểm rèn luyện					Điểm thi các môn KC			Điểm thi các môn Chuyên						ĐXT CH1	ĐXT CH2	Điểm xét KC		Ghi chú
					6	7	8	9	Tổng	Ngữ Văn	Tiếng Anh	Toán	Ngữ Văn	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tiếng Anh			UT KK	Tổng	
249	120249	Nguyễn Văn Đại Lộc	Nam	03/08/2001	2,00	1,75	2,00	2,00	7,75	4,25	7,75	8,00			6,75				33,50		1,5	41,50	
250	120250	Huỳnh Thanh Bảo Luân	Nam	24/04/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,75	6,00	5,75					2,00		19,50		1,5	34,50	LCH1;
251	120251	Đỗ Thụy Cẩm Ly	Nữ	21/09/2001	1,75	1,75	1,75	1,75	7,00	1,25	7,25	5,25	Vắng					1,50	16,75		1,5	28,75	LCH1;LCH2;
252	120252	Nguyễn Hoàng Trúc Mai	Nữ	30/04/2001	2,00	2,00	1,75	1,75	7,50	5,00	8,00	6,75						2,00	23,75		1,5	40,50	LCH1;
253	120253	Nguyễn Thanh Mai	Nữ	08/05/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,50	7,00	7,50					2,75		24,50		1,5	40,50	
254	120254	Nguyễn Thị Hoàng Mai	Nữ	30/08/2001	2,00	2,00	2,00	1,75	7,75	3,00	6,25	3,50	3,75						20,25		1,5	28,50	
255	120255	Nguyễn Thị Thanh Mai	Nữ	15/05/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,50	5,75	7,50		6,50					32,75		2,0	43,75	
256	120256	Tống Khánh Mai	Nữ	15/08/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	7,00	6,50	8,50		6,50					35,00		1,5	47,00	
257	120257	Đào Đức Mạnh	Nam	09/02/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,25	4,50	6,75		3,75					24,00		1,5	38,00	
258	120258	Quách Huệ Mẫn	Nữ	03/08/2001	1,75	2,00	2,00	2,00	7,75	3,00	7,75	6,75		3,00				3,75	25,00	23,50	1,5	36,50	
259	120259	Phùng Minh Mẫn	Nam	22/12/2001	2,00	1,50	2,00	2,00	7,50	4,50	6,25	8,75		5,50				2,25	30,50	24,00	2,5	42,75	
260	120260	Nguyễn Công Minh	Nam	10/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,25	7,75	7,00		2,75				1,75	24,50	22,50	1,5	39,75	LCH2;
261	120261	Nguyễn Ngọc Thảo Minh	Nữ	26/04/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,50	8,50	5,50	5,50			1,00			21,50	30,50	3,5	42,00	LCH1;
262	120262	Nguyễn Ngọc Minh	Nam	16/03/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	7,00	10,00	8,50		6,25				8,00	41,50	38,00	3,5	52,50	
263	120263	Nguyễn Quốc Minh	Nam	17/12/2001	2,00	1,75	2,00	2,00	7,75	4,25	6,25	8,50		4,50					28,00		1,0	40,50	
264	120264	Phan Nhật Minh	Nam	24/04/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,50	8,00	8,25		6,75					34,25		1,5	43,00	
265	120265	Trần Thị Huế Minh	Nữ	14/11/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	7,00	7,00	8,00		4,75					31,50		1,5	46,50	
266	120266	Trần Thị Ngọc Minh	Nữ	19/12/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,25	9,50	7,50						4,75	32,75		2,5	47,50	
267	120267	Bùi Thị Phượng My	Nữ	15/01/2001	2,00	2,00	2,00	1,75	7,75	4,25	5,00	3,75	3,75						20,50		1,5	30,25	
268	120268	Cao Trần Yến My	Nữ	02/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,00	6,75	5,75	6,00					2,00	29,50	21,50	1,5	37,75	LCH2;
269	120269	Đỗ Phạm Trà My	Nữ	07/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,75	4,75	5,25	4,75						25,25		1,5	36,25	
270	120270	Huỳnh Thị Trà My	Nữ	08/05/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,00	4,50	6,25	5,50				1,50		17,75	25,75	1,5	34,50	LCH1;
271	120271	Lê Nhật Huyền My	Nữ	04/05/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,25	7,25	7,75		Vắng	9,00				39,25		3,5	46,75	LCH2;
272	120272	Lê Thị Trúc My	Nữ	09/05/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,75	5,00	4,00	4,75					2,25	23,25	18,25	2,5	33,00	
273	120273	Lương Đình Thảo My	Nữ	12/02/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,25	5,50	7,50	4,75		6,75				31,75	27,75	1,5	40,50	
274	120274	Nguyễn Huỳnh Yến My	Nữ	05/03/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,25	6,25	7,50			3,25				24,50		3,5	41,25	
275	120275	Nguyễn Thị Diễm My	Nữ	25/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,50	4,50	6,75					1,25		18,25		1,5	36,50	LCH1;
276	120276	Nguyễn Thị Kiều My	Nữ	12/10/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,75	9,50	6,50						7,25	34,25		3,5	41,50	

ST T	SBD	Họ tên	GT	Ngày sinh	Điểm rèn luyện					Điểm thi các môn KC			Điểm thi các môn Chuyên						ĐXT CH1	ĐXT CH2	Điểm xét KC		Ghi chú
					6	7	8	9	Tổng	Ngữ Văn	Tiếng Anh	Toán	Ngữ Văn	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tiếng Anh			UT KK	Tổng	
277	120277	Trần Phan Bảo My	Nữ	30/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	7,00	8,50	6,50	5,75					4,25	30,50	33,50	1,5	45,00	
278	120278	Trần Thị Thảo My	Nữ	18/08/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,50	7,75	5,75	5,25						29,50		1,5	39,75	
279	120279	Lê Hoài Nam	Nam	24/10/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,25	5,00	6,50		3,25				1,75	21,25	18,25	2,5	35,00	LCH2;
280	120280	Nguyễn Đỗ Trung Nam	Nam	04/07/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,75	5,00	7,00			4,75				25,25		1,0	35,50	
281	120281	Nguyễn Nhật Nam	Nam	13/06/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,50	6,50	6,75				2,25			21,25		1,5	36,50	
282	120282	Trần Trọng Nam	Nam	24/08/2001	2,00	1,75	2,00	1,75	7,50	4,00	4,75	6,25				1,50			18,00		1,5	34,25	LCH1;
283	120283	Đoàn Lê Thu Nga	Nữ	15/06/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,50	10,00	9,75		7,50				6,75	39,25	37,75	3,5	50,00	
284	120284	Nguyễn Tấn Ngà	Nam	01/06/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,50	8,50	8,25		7,50				Vắng	35,25		1,5	41,50	LCH2;
285	120285	Đặng Bảo Ngân	Nữ	15/08/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,25	7,75	7,50					2,00		25,50		1,5	44,75	LCH1;
286	120286	Đinh Hữu Ngân	Nam	12/02/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,25	3,75	7,75		3,25			2,00		22,25	19,75	1,0	36,75	LCH2;
287	120287	Hồ Lê Phương Ngân	Nữ	15/11/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,25	8,50	7,25	6,50					3,75	34,00	28,50	1,5	43,00	
288	120288	Huỳnh Châu Tuyết Ngân	Nữ	02/09/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,50	7,75	6,50	2,50					2,50	25,75	25,75	2,5	44,25	
289	120289	Huỳnh Kim Ngân	Nữ	31/12/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,75	8,25	7,25	6,50						35,25		1,5	45,75	
290	120290	Lê Ngọc Ngân	Nữ	20/12/2001	1,75	2,00	1,75	1,75	7,25	4,25	7,00	5,00						3,00	22,25		1,5	34,25	
291	120291	Lê Thị Hồng Ngân	Nữ	03/05/2001	2,00	1,75	2,00	2,00	7,75	4,50	4,25	8,00		4,00					24,75		1,0	38,00	
292	120292	Mã Thị Thanh Ngân	Nữ	31/12/2001	2,00	2,00	1,75	1,75	7,50	5,00	5,75	6,00	5,00					3,00	22,75	26,75	1,5	36,75	
293	120293	Nguyễn Ngọc Thu Ngân	Nữ	28/08/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,75	9,25	7,00		Vắng				3,75	27,50		1,5	40,25	LCH2;
294	120294	Nguyễn Thị Hồng Ngân	Nữ	14/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	7,25	7,00	6,75	6,00					1,00	33,00	23,00	1,5	44,50	LCH2;
295	120295	Nguyễn Tuyết Ngân	Nữ	08/07/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,25	4,50	8,00		4,25					26,25		1,5	40,50	
296	120296	Trần Thảo Ngân	Nữ	03/07/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,25	4,00	5,50	5,75						27,25		2,5	38,00	
297	120297	Võ Kim Ngân	Nữ	03/11/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,50	7,25	7,75	6,75						35,00		1,5	45,25	
298	120298	Bùi Nguyễn Hạ Nghi	Nữ	01/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,75	8,25	8,00				6,75			36,50		3,5	49,25	
299	120299	Đặng Nguyên Nghi	Nữ	17/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,50	7,75	8,00	6,25			5,00			32,25	34,75	1,5	46,25	
300	120300	Hồ Gia Nghi	Nữ	03/07/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,75	9,00	9,50		7,25					38,75		1,5	49,00	
301	120301	Huỳnh Lê Phương Nghi	Nữ	27/11/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,50	7,25	6,50			3,50				26,25		1,5	40,75	
302	120302	Lâm Xuân Nghi	Nữ	15/02/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,75	8,50	8,00				6,25			34,75		1,5	45,50	
303	120303	Ngô Trương Đông Nghi	Nữ	15/02/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,00	7,50	8,25				4,75			29,25		1,5	41,50	
304	120304	Phạm Quang Nghi	Nam	26/11/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,50	7,50	8,00				3,50			27,00		1,5	42,00	

ST T	SBD	Họ tên	GT	Ngày sinh	Điểm rèn luyện					Điểm thi các môn KC			Điểm thi các môn Chuyên						ĐXT CH1	ĐXT CH2	Điểm xét KC		Ghi chú
					6	7	8	9	Tổng	Ngữ Văn	Tiếng Anh	Toán	Ngữ Văn	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tiếng Anh			UT KK	Tổng	
305	120305	Lê Hữu Nghĩa	Nam	08/11/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	2,75	3,75	6,75					3,25		19,75		2,5	33,25	
306	120306	Trần Công Nghĩa	Nam	26/05/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,75	8,50	7,75		5,00					31,00		1,5	43,00	
307	120307	Trương Hữu Nghĩa	Nam	25/05/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,25	3,25	6,25					3,25		20,25		1,0	33,25	
308	120308	Nguyễn Quang Nghiêm	Nam	08/02/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,50	5,25	6,75			7,25				30,00		2,5	36,25	
309	120309	Danh Thị Mỹ Ngọc	Nữ	10/05/1998	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,25	4,50	6,75		5,00					24,50		1,5	34,00	
310	120310	Đào Châu Như Ngọc	Nữ	25/03/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,50	5,00	7,00						2,00	19,50		0,5	34,50	LCH1;
311	120311	Huỳnh Phạm Yến Ngọc	Nữ	13/03/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,00	8,25	6,00						2,00	22,25		2,5	38,75	LCH1;
312	120312	Lê Đăng Bảo Ngọc	Nữ	02/02/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,75	5,00	6,50	4,25						23,75		2,5	36,00	
313	120313	Nguyễn Bảo Ngọc	Nữ	25/04/2001	2,00	2,00	1,75	2,00	7,75	4,25	5,25	8,00			1,50				20,50		2,5	40,00	LCH1;
314	120314	Nguyễn Hoàng Ngọc	Nữ	18/10/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,75	5,50	8,50		3,25			1,25		24,25	20,25	1,5	39,50	LCH2;
315	120315	Nguyễn Minh Ngọc	Nữ	27/11/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,75	10,00	7,50		4,00				5,75	35,75	32,25	1,5	48,00	
316	120316	Trần Nguyễn Đăng Ngọc	Nữ	20/07/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,25	10,00	8,00						5,50	34,25		1,5	46,00	
317	120317	Đặng Tạ Kim Nguyên	Nữ	23/03/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,75	7,50	7,00	6,75						33,75		1,0	42,00	
318	120318	Nguyễn Mạnh Nguyên	Nam	14/08/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,50	7,50	6,00	1,75		6,25				30,50	21,50	1,5	38,00	LCH2;
319	120319	Nguyễn Phan Xuân Nguyên	Nam	09/10/2001	1,75	1,75	1,75	1,75	7,00	2,75	4,00	7,00		2,25		1,50			16,75	18,25	1,5	32,00	LCH1;
320	120320	Nguyễn Phương Thảo Nguyên	Nữ	14/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,25	7,00	9,00	6,50						35,25		3,0	48,50	
321	120321	Nguyễn Thế Thanh Nguyên	Nữ	25/07/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,50	10,00	8,00		5,00				7,00	36,50	32,50	1,5	44,50	
322	120322	Nguyễn Vũ Thảo Nguyên	Nữ	04/04/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,00	6,50	5,25	6,25						29,25		1,5	36,50	
323	120323	Phạm Trung Nguyên	Nam	04/10/2001	1,75	1,75	2,00	2,00	7,50	3,00	3,75	4,50					0,75		12,75		1,5	27,75	LCH1;
324	120324	Nguyễn Thị Thu Nguyệt	Nữ	26/11/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,00	8,50	6,75	5,75					3,00	26,25	31,75	1,5	41,50	
325	120325	Trần Thanh Nhân	Nữ	13/08/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,00	5,50	5,50	6,50					2,00	29,00	20,00	2,5	37,00	LCH2;
326	120326	Nguyễn Hoài Nhân	Nam	18/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,75	8,75	7,75		4,50					30,25		1,0	42,75	
327	120327	Nguyễn Minh Trọng Nhân	Nam	01/06/2001	2,00	1,75	2,00	2,00	7,75	4,00	8,25	6,00						2,25	22,75		1,5	37,50	
328	120328	Lê Quang Nhật	Nam	21/06/2001	2,00	2,00	2,00	1,75	7,75	4,00	6,50	5,50	3,25						22,50		1,5	34,75	
329	120329	Nguyễn Hoàng Nhật	Nam	17/04/2001	1,75	2,00	2,00	1,75	7,50	4,25	5,00	8,25			8,25				34,00		2,0	39,50	
330	120330	Nguyễn Quang Nhật	Nam	15/02/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,00	8,50	6,50		2,00				3,00	26,00	24,00	1,5	41,00	LCH2;
331	120331	Nguyễn Trung Nhật	Nam	25/05/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,00	10,00	7,75			10,00				43,75		1,5	47,00	
332	120332	Đoàn Thị Kim Nhi	Nữ	08/03/2001	2,00	2,00	2,00	1,75	7,75	4,00	9,00	6,50						3,75	27,00		1,0	38,75	

ST T	SBD	Họ tên	GT	Ngày sinh	Điểm rèn luyện					Điểm thi các môn KC			Điểm thi các môn Chuyên						ĐXT CH1	ĐXT CH2	Điểm xét KC		Ghi chú
					6	7	8	9	Tổng	Ngữ Văn	Tiếng Anh	Toán	Ngữ Văn	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tiếng Anh			UT KK	Tổng	
333	120333	Lê Nguyễn Phương Nhi	Nữ	04/07/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,00	9,50	7,25						6,00	34,75		3,5	47,50	
334	120334	Lê Thị Bình Nhi	Nữ	05/01/2001	2,00	2,00	1,75	2,00	7,75	5,00	4,25	6,00	5,00						25,25		2,5	36,50	
335	120335	Lê Uyên Nhi	Nữ	09/09/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,75	3,50	4,00					1,25		15,75		3,5	34,50	LCH1;
336	120336	Mai Yến Nhi	Nữ	16/08/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,75	8,00	8,00				4,50			28,75		1,5	41,00	
337	120337	Ngô Tuyết Nhi	Nữ	20/04/2001	2,00	2,00	2,00	1,75	7,75	3,50	7,50	4,00	4,75					1,50	18,00	24,50	1,5	31,75	LCH1;
338	120338	Tạ Ngọc Nhi	Nữ	29/04/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,75	5,50	5,25					2,75		21,00		1,5	35,00	
339	120339	Trần Thị Yến Nhi	Nữ	02/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,25	8,50	9,00		4,75		5,50			32,25	33,75	1,5	46,50	
340	120340	Võ Hồng Nhi	Nữ	05/07/2001	2,00	1,75	2,00	1,75	7,50	4,25	8,00	4,00						3,25	22,75		1,5	33,50	
341	120341	Võ Ngọc Thảo Nhi	Nữ	05/10/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,00	7,50	7,00	4,75						30,00		1,5	43,00	
342	120342	Võ Thị Yến Nhi	Nữ	28/02/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,50	9,75	6,50		4,00				5,00	32,75	30,75	1,5	45,25	
343	120343	Võ Thanh Nhị	Nữ	22/11/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,50	5,50	7,50			3,50				24,50		1,0	38,50	
344	120344	Lê Thị Hồng Nhung	Nữ	14/05/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,75	6,50	7,50	5,75			3,75			28,25	32,25	1,5	44,50	
345	120345	Lưu Thị Tuyết Nhung	Nữ	27/08/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,50	7,50	6,25						3,00	25,25		1,5	40,50	
346	120346	Ngô Thị Phi Nhung	Nữ	24/02/2001	1,75	2,00	1,75	1,75	7,25	5,25	7,75	6,50						1,75	23,00		1,5	40,00	LCH1;
347	120347	Nguyễn Ngọc Cẩm Nhung	Nữ	05/09/2001	2,00	2,00	2,00	1,75	7,75	3,00	6,25	7,00			3,00				22,25		2,5	36,50	
348	120348	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Nữ	11/08/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,50	5,50	7,00	5,00						28,00		1,5	40,00	
349	120349	Phan Thị Huỳnh Nhung	Nữ	13/04/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,75	8,00	9,00		6,25					36,25		1,5	49,00	
350	120350	Trần Thị Ngọc Nhung	Nữ	09/05/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,75	7,50	4,75						2,25	20,50		1,5	34,00	
351	120351	Văn Lê Tuyết Nhung	Nữ	03/05/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	7,75	8,50	7,00						2,75	28,75		1,5	47,50	
352	120352	Dương Lê Hoài Như	Nữ	13/04/2001	1,75	2,00	1,75	1,75	7,25	5,00	4,50	5,75				0,25			15,75		1,0	34,25	LCH1;
353	120353	Đào Nguyễn Minh Như	Nữ	26/10/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,25	9,50	7,25						4,25	30,50		1,5	44,00	
354	120354	Hồ Thị Như	Nữ	23/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,00	7,75	8,25	6,50						35,00		1,5	45,75	
355	120355	Huỳnh Tuyết Như	Nữ	11/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,00	7,75	8,00		4,75					29,25		1,5	41,25	
356	120356	Lâm Quyên Như	Nữ	23/11/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,00	9,25	8,00					5,25		32,75		1,5	44,75	
357	120357	Lê Tuyết Như	Nữ	29/03/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,75	4,75	8,50			6,00				29,00		1,5	38,75	
358	120358	Nguyễn Bích Như	Nữ	19/06/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,50	4,50	7,25					2,25		21,75		1,5	39,50	
359	120359	Nguyễn Diễm Như	Nữ	07/03/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,25	9,25	7,50		Vắng		6,75			36,50		2,5	47,25	LCH2;
360	120360	Nguyễn Huỳnh Như	Nữ	04/03/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,75	7,25	6,25						4,00	26,25		1,5	38,75	

ST T	SBD	Họ tên	GT	Ngày sinh	Điểm rèn luyện					Điểm thi các môn KC			Điểm thi các môn Chuyên						ĐXT CH1	ĐXT CH2	Điểm xét KC		Ghi chú
					6	7	8	9	Tổng	Ngữ Văn	Tiếng Anh	Toán	Ngữ Văn	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tiếng Anh			UT KK	Tổng	
361	120361	Nguyễn Quỳnh Như	Nữ	05/08/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,00	8,00	5,25					3,00		23,25		1,5	36,00	
362	120362	Nguyễn Trần Minh Như	Nữ	18/03/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,75	6,00	7,50	5,75			4,00			27,25	30,75	1,5	42,00	
363	120363	Phạm Phùng Gia Như	Nữ	18/06/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,00	8,00	5,00	4,50					1,75	27,00	21,50	1,5	37,50	LCH2;
364	120364	Võ Ngọc Huỳnh Như	Nữ	27/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,75	6,25	8,00		5,50		4,50			30,00	32,00	1,5	45,25	
365	120365	Võ Hoàng Nhứt	Nam	31/07/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,75	8,00	7,00		2,75	3,25				25,25	26,25	2,5	42,00	
366	120366	Trần Minh Nhựt	Nam	29/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,25	5,00	8,00		5,25					28,75		1,5	41,00	
367	120367	Trương Quang Nhựt	Nam	26/03/2001	2,00	2,00	1,75	2,00	7,75	4,50	3,00	4,75	3,75						19,75		1,5	30,75	
368	120368	Đặng Hữu Phát	Nam	16/06/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,75	4,00	8,00		2,75		4,00			25,75	23,25	2,5	42,00	
369	120369	Huỳnh Châu Phát	Nam	18/03/2001	1,75	1,75	1,75	1,75	7,00	5,25	6,00	7,50		4,25					27,25		1,5	40,00	
370	120370	Huỳnh Văn Phát	Nam	19/05/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,25	8,50	9,25		6,75					36,50		2,5	48,00	
371	120371	Nguyễn Lâm Thuận Phát	Nam	15/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,50	8,25	8,00			4,75				30,25		1,5	42,75	
372	120372	Võ Phát Phát	Nam	01/03/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,75	5,75	6,50	6,25						28,50		1,5	35,75	
373	120373	Lê Hồng Phấn	Nữ	20/05/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,00	7,25	8,25					3,75		28,00		0,5	42,25	
374	120374	Trần Phi	Nam	30/10/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,75	7,00	5,50					6,25		29,75		2,5	38,00	
375	120375	Lý Giang Hà Phiên	Nữ	29/06/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,50	8,25	8,00			1,25				23,25		1,5	42,75	LCH1;
376	120376	Nguyễn Chí Phong	Nam	16/03/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,75	5,25	6,25		3,25					21,75		1,5	34,75	
377	120377	Dương Minh Phú	Nam	03/03/2001	2,00	2,00	2,00	1,75	7,75	5,00	4,75	5,75	5,00						25,50		1,5	35,50	
378	120378	Đào Phạm Thái Phú	Nam	16/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,00	5,25	7,75		4,00	1,75				25,00	20,50	1,5	38,25	LCH2;
379	120379	Nguyễn Thanh Phú	Nam	10/04/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,75	7,00	7,50		7,75		5,50			30,25	34,75	1,0	40,50	
380	120380	Nguyễn Hoàng Phúc	Nam	07/06/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,00	5,00	7,00					2,00		20,00		1,0	36,00	LCH1;
381	120381	Nguyễn Hoàng Phúc	Nam	19/02/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,25	8,00	9,00		6,50					36,25		1,5	48,00	
382	120382	Nguyễn Minh Phúc	Nam	01/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,00	5,50	9,75	6,00						33,25		1,5	46,50	
383	120383	Nguyễn Thanh Phúc	Nam	29/03/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,00	8,50	7,25			9,00				38,75		2,5	43,50	
384	120384	Tô Văn Phúc	Nam	13/08/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,25	8,00	8,50			6,50				32,75		1,0	40,50	
385	120385	Trần Hoàng Phúc	Nam	21/11/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,25	9,00	8,25		5,00		4,00			30,50	32,50	2,5	46,50	
386	120386	Trần Hữu Phúc	Nam	11/07/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,75	7,25	7,50		5,75	10,00				30,00	38,50	1,5	39,25	
387	120387	Trần Nguyên Phúc	Nam	25/05/2001	1,50	2,00	1,75	2,00	7,25	6,00	6,25	5,00					1,25		19,75		1,5	37,00	LCH1;
388	120388	Bùi Thanh Phước	Nam	19/02/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,25	9,75	6,75						6,75	35,25		2,5	44,25	

ST T	SBD	Họ tên	GT	Ngày sinh	Điểm rèn luyện					Điểm thi các môn KC			Điểm thi các môn Chuyên						ĐXT CH1	ĐXT CH2	Điểm xét KC		Ghi chú
					6	7	8	9	Tổng	Ngữ Văn	Tiếng Anh	Toán	Ngữ Văn	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tiếng Anh			UT KK	Tổng	
389	120389	Lê Hồng Phước	Nam	19/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,75	5,25	8,75		6,25	6,75				31,25	32,25	4,0	44,25	
390	120390	Lương Hữu Phước	Nam	21/09/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,75	8,75	8,75		4,75					33,75		1,0	48,75	
391	120391	Bùi Thị Mai Phương	Nữ	01/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,25	6,75	6,75			6,00				31,75		2,5	43,25	
392	120392	Hồ Thúy Phương	Nữ	30/03/2001	2,00	2,00	1,75	2,00	7,75	5,50	8,75	8,00						3,00	28,25		1,5	45,00	
393	120393	Lâm Yến Phương	Nữ	17/06/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,75	6,75	7,00		2,75					23,00		1,5	37,75	
394	120394	Lê Thị Hà Phương	Nữ	29/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,25	10,00	8,75				6,50			38,00		0,5	48,50	
395	120395	Lý Thùy Phương	Nữ	11/09/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,25	8,00	8,75				5,00			33,00		1,5	47,50	
396	120396	Nguyễn Hoàì Phương	Nam	11/05/2001	2,00	2,00	2,00	1,75	7,75	5,00	5,75	7,50	4,75						27,75		2,5	41,00	
397	120397	Nguyễn Hoàng Phương Phương	Nữ	06/02/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,50	8,00	8,50			9,00				40,00		4,0	48,00	
398	120398	Nguyễn Huỳnh Hải Phương	Nam	31/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	2,75	8,00	8,00		5,00	9,50				37,75	28,75	0,5	38,00	
399	120399	Nguyễn Mỹ Phương	Nữ	18/11/2001	1,75	2,00	2,00	2,00	7,75	5,00	5,75	7,50				5,00			28,25		1,5	40,00	
400	120400	Nguyễn Thị Hồng Phương	Nữ	17/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,00	6,00	6,75						1,75	21,25		1,5	39,00	LCH1;
401	120401	Nguyễn Thị Lan Phương	Nữ	20/11/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,25	7,75	5,00	7,00						33,00		1,5	39,75	
402	120402	Nguyễn Vũ Minh Phương	Nữ	27/03/2001	2,00	2,00	2,00	1,75	7,75	4,25	5,50	7,50	5,00					2,75	22,75	27,25	1,0	37,75	
403	120403	Phan Trần Hà Phương	Nữ	03/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,00	7,50	7,00	6,25						33,00		1,0	42,50	
404	120404	Thân Nguyễn Dương Phương	Nam	03/10/2001	1,75	2,00	2,00	2,00	7,75	4,50	6,75	7,50				6,25			31,25		1,5	40,00	
405	120405	Ngô Thị Kim Phương	Nữ	02/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,00	6,00	7,75		6,00		5,00			28,75	26,75	1,5	37,00	
406	120406	Nguyễn Thúy Phương	Nữ	18/12/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,25	8,25	9,25		7,75	8,50				38,75	37,25	1,5	44,75	
407	120407	Đỗ Nhật Quang	Nam	10/04/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,50	7,25	8,00	6,00		4,50				29,75	32,75	2,0	44,25	
408	120408	Trương Triều Quang	Nam	17/07/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,50	9,25	8,50		6,75			3,00		34,75	27,25	1,0	42,25	
409	120409	Lã Minh Quân	Nam	21/04/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,50	9,50	7,00			8,25				36,50		4,5	43,00	
410	120410	Ngô Nguyễn Minh Quân	Nam	18/05/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,75	7,25	8,00			10,00				40,00		3,5	44,25	
411	120411	Thân Ngọc Tú Quân	Nữ	04/02/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,50	7,75	7,00	6,50						33,25		1,5	42,25	
412	120412	Nguyễn Thị Minh Quế	Nữ	16/08/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,25	6,50	7,00		Vắng			2,00		23,75		2,5	43,50	LCH1;LCH2;
413	120413	Nguyễn Hoàng Giza Quốc	Nam	19/07/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,75	9,00	7,25			6,25				34,50		1,5	44,50	
414	120414	Võ Trần Quốc	Nam	25/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,75	9,25	8,50		5,25				3,50	29,50	33,00	1,5	45,25	
415	120415	Trần Ngọc Quý	Nữ	03/06/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,25	7,75	6,50		Vắng			4,00		27,50		1,5	40,75	LCH2;
416	120416	Tô Mỹ Quyền	Nữ	16/02/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,00	9,75	7,25	5,00					3,75	28,50	31,00	1,5	41,75	

ST T	SBD	Họ tên	GT	Ngày sinh	Điểm rèn luyện					Điểm thi các môn KC			Điểm thi các môn Chuyên						ĐXT CH1	ĐXT CH2	Điểm xét KC		Ghi chú
					6	7	8	9	Tổng	Ngữ Văn	Tiếng Anh	Toán	Ngữ Văn	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tiếng Anh			UT KK	Tổng	
417	120417	Trương Võ Hồng Quyên	Nữ	26/02/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,00	8,50	7,75			6,25				34,75		1,5	45,50	
418	120418	Hoàng Thị Như Quỳnh	Nữ	24/05/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,00	7,75	8,25		4,50					31,00		1,5	45,75	
419	120419	Nguyễn Bảo Quỳnh	Nữ	19/08/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,00	6,25	7,75				3,00			24,00		2,5	40,25	
420	120420	Nguyễn Lê Tuyết Quỳnh	Nữ	12/04/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,50	5,25	5,00					4,25		23,25		1,5	33,75	
421	120421	Nguyễn Thị Như Quỳnh	Nữ	21/04/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,75	8,00	7,50			4,00				29,25		1,5	44,00	
422	120422	Nguyễn Xuân Quỳnh	Nữ	23/05/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,00	8,50	8,00						2,75	27,00		1,5	44,00	
423	120423	Phan Ngọc Phương Quỳnh	Nữ	03/09/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,00	6,00	6,25	4,25						26,75		1,5	40,00	
424	120424	Phan Nhật Quỳnh	Nữ	21/03/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,50	9,25	6,00	6,00					5,50	32,75	33,75	2,0	44,25	
425	120425	Vũ Hoàng Sang	Nam	12/08/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	2,75	7,75	8,25		4,50					27,75		2,0	39,75	
426	120426	Hồ Thị Yến Sơn	Nữ	02/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,50	6,00	7,75				2,25			23,75		1,5	42,00	
427	120427	Trần Thái Sơn	Nam	05/10/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,00	7,75	7,75		5,00				1,00	28,50	20,50	1,5	38,75	LCH2;
428	120428	Phùng Dương Thảo Sương	Nữ	14/06/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,00	7,75	6,75					2,50		25,50		1,0	42,25	
429	120429	Lê Tấn Tài	Nam	19/08/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	7,25	9,75	9,00		8,75					43,50		1,5	51,75	
430	120430	Lê Thành Tài	Nam	02/02/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,50	8,25	9,50			10,00				44,25		2,5	50,75	
431	120431	Nguyễn Tuấn Tài	Nam	30/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,00	3,75	7,50		4,75			4,00		26,75	25,25	1,5	40,25	
432	120432	Nguyễn Văn Tài	Nam	13/04/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,75	5,50	6,50		3,75		0,50			17,75	24,25	1,5	37,50	LCH1;
433	120433	Phan Thanh Tài	Nam	15/04/2001	1,75	2,00	2,00	2,00	7,75	5,25	5,00	7,50		4,75	Vắng				27,25		3,5	41,75	LCH2;
434	120434	Trần Phát Tài	Nam	18/01/2001	1,75	1,75	1,75	1,75	7,00	3,50	4,75	4,00				1,50			15,25		2,0	28,75	LCH1;
435	120435	Trần Tấn Tài	Nam	14/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,50	8,50	9,75		7,25	1,50				39,25	27,75	3,5	52,50	LCH2;
436	120436	Đặng Khánh Tâm	Nữ	29/05/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,50	8,00	8,00			2,50				26,50		1,5	44,50	
437	120437	Hà Ngọc Minh Tâm	Nữ	05/02/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	7,25	9,50	7,75						7,75	40,00		1,5	49,00	
438	120438	Nguyễn Hoàng Tâm	Nam	01/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,25	10,00	10,00						9,00	44,25		4,5	55,00	
439	120439	Nguyễn Lê Minh Tâm	Nam	23/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,25	7,00	7,75		6,50		5,00			34,00	31,00	1,5	44,50	
440	120440	Nguyễn Thị Minh Tâm	Nữ	06/05/2001	2,00	2,00	2,00	1,75	7,75	4,75	7,50	6,25				3,25			25,00		1,5	38,75	
441	120441	Chu Sỹ Tân	Nam	19/10/2001	1,75	1,75	1,75	1,75	7,00	2,25	2,75	2,75		1,50					10,75		2,0	21,75	LCH1;
442	120442	Ngô Đức Tân	Nam	18/02/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,00	6,25	8,00			0,75				20,75		1,5	41,75	LCH1;
443	120443	Phạm Trần Duy Tân	Nam	09/11/2001	2,00	2,00	2,00	1,75	7,75	4,25	7,75	6,25	5,00						28,25		1,5	38,00	
444	120444	Trịnh Sĩ Tân	Nam	30/07/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,50	5,25	7,25		5,25					26,50		1,5	36,25	

ST T	SBD	Họ tên	GT	Ngày sinh	Điểm rèn luyện					Điểm thi các môn KC			Điểm thi các môn Chuyên						ĐXT CH1	ĐXT CH2	Điểm xét KC		Ghi chú
					6	7	8	9	Tổng	Ngữ Văn	Tiếng Anh	Toán	Ngữ Văn	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tiếng Anh			UT KK	Tổng	
445	120445	Lê Hùng Tấn	Nam	11/07/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,75	5,50	6,00	4,00		5,50				28,25	25,25	1,5	38,50	
446	120446	Nguyễn Trần Thành Thái	Nam	20/02/2001	2,00	2,00	1,75	1,75	7,50	2,75	3,50	4,25				0,50			11,50		1,5	26,50	LCH1;
447	120447	Dương Thị Phương Thanh	Nữ	26/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,75	9,25	7,75		5,00		5,00			32,75	32,75	1,5	45,75	
448	120448	Ngô Hoàng Thanh	Nam	07/06/2001	1,75	1,75	2,00	1,75	7,25	3,50	6,75	7,75				1,50			21,00		2,5	39,00	LCH1;
449	120449	Nguyễn Quốc Thanh	Nam	15/08/2001	1,75	2,00	1,75	2,00	7,50	4,25	5,00	6,50					1,50		18,75		2,5	36,50	LCH1;
450	120450	Nguyễn Thị Minh Thanh	Nữ	26/07/2001	2,00	2,00	2,00	1,75	7,75	4,25	8,75	6,50						3,25	26,00		1,5	39,50	
451	120451	Lê Công Thành	Nam	12/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,50	8,00	7,50	6,25						34,50		1,5	45,50	
452	120452	Nguyễn Chí Thành	Nam	21/10/2001	1,50	1,50	1,75	1,75	6,50	6,75	7,25	8,25		5,00		6,00			34,25	32,25	1,5	45,25	
453	120453	Nguyễn Danh Thành	Nam	05/11/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,25	7,75	8,50		5,75		Vắng			34,00		3,5	48,75	LCH2;
454	120454	Nguyễn Kim Thành	Nữ	06/07/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,25	8,25	7,50				6,00			33,00		1,5	43,25	
455	120455	Nguyễn Minh Thành	Nam	13/07/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,25	6,50	8,25		3,75					26,50		1,5	41,00	
456	120456	Phạm Công Thành	Nam	14/02/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,25	7,75	9,00		5,25					32,50		2,5	46,75	
457	120457	Phan Chí Thành	Nam	03/05/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,50	9,50	8,00						5,25	33,50		1,5	46,00	
458	120458	Bùi Nguyễn Phương Thảo	Nữ	15/08/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,25	10,00	7,75						5,25	34,50		2,5	48,50	
459	120459	Dương Phương Thảo	Nữ	02/05/2001	2,00	2,00	1,75	2,00	7,75	3,00	2,00	6,50					3,25		18,00		2,5	31,25	LCH1;LCH2;
460	120460	Đàm Thị Thanh Thảo	Nữ	10/05/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,50	6,50	6,25	5,25						27,75		1,5	37,50	
461	120461	Hà Lê Thanh Thảo	Nữ	18/07/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,50	5,75	6,50	4,25						26,25		2,5	40,25	
462	120462	Huỳnh Ngọc Phương Thảo	Nữ	30/03/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,25	8,50	8,75		5,50	6,50				36,50	34,50	1,5	48,00	
463	120463	Huỳnh Thu Thảo	Nữ	13/09/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,00	10,00	8,50		5,75				5,00	32,50	34,00	1,5	44,50	
464	120464	Lâm Hà Thanh Thảo	Nữ	15/08/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,00	9,25	8,00	6,25					3,00	29,25	35,75	1,5	46,75	
465	120465	Nguyễn Hiền Thảo	Nữ	07/05/2001	2,00	2,00	2,00	1,75	7,75	6,25	6,50	6,50			5,00				29,25		1,5	41,25	
466	120466	Nguyễn Ngọc Phương Thảo	Nữ	07/11/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,50	10,00	7,50						7,00	37,00		2,5	46,50	
467	120467	Nguyễn Thanh Thảo	Nữ	16/07/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,50	8,50	6,75			4,25				29,25		1,5	42,50	
468	120468	Nguyễn Thị Thu Thảo	Nữ	22/09/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,75	6,00	7,25					4,75		28,50		1,5	41,50	
469	120469	Phạm Ngọc Thảo	Nữ	28/10/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,25	9,25	7,50				5,50			34,00		1,5	46,25	
470	120470	Phạm Xuân Thảo	Nữ	04/11/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,75	8,00	7,75					4,00		28,50		1,5	42,50	
471	120471	Trần Thị Ngọc Thảo	Nữ	20/05/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,00	8,50	8,00					6,50		35,50		3,0	47,50	
472	120472	Bùi Thị Hồng Thắm	Nữ	05/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,75	8,00	5,75	5,25					2,25	23,00	29,00	1,5	38,50	

ST T	SBD	Họ tên	GT	Ngày sinh	Điểm rèn luyện					Điểm thi các môn KC			Điểm thi các môn Chuyên						ĐXT CH1	ĐXT CH2	Điểm xét KC		Ghi chú
					6	7	8	9	Tổng	Ngữ Văn	Tiếng Anh	Toán	Ngữ Văn	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tiếng Anh			UT KK	Tổng	
473	120473	Đặng Thành Thắng	Nam	24/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,75	7,00	8,00		4,50	3,75				29,75	28,25	2,5	45,00	
474	120474	Đinh Thanh Thắng	Nam	25/02/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,25	7,75	5,75						4,00	25,75		2,5	38,25	
475	120475	Huỳnh Quốc Thế	Nam	27/11/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,75	7,75	7,25		5,00					28,75		4,0	41,75	
476	120476	Đoàn Thị Thi Thi	Nữ	05/04/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,75	7,25	7,50					4,50		28,50		1,5	41,25	
477	120477	Đỗ Mai Thi	Nữ	09/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,00	6,50	7,50				2,50			24,00		0,5	40,00	
478	120478	Nguyễn Trần Anh Thi	Nữ	24/03/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,75	9,25	8,25		7,00					37,25		1,5	46,75	
479	120479	Phan Thị Giao Thi	Nữ	19/05/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,00	9,00	7,50		5,50					33,50		1,5	45,50	
480	120480	Tăng Hoa Thiên	Nữ	18/02/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,00	8,25	7,25		4,25				3,50	30,00	28,50	2,5	45,25	
481	120481	Hồ Ngọc Thiện	Nam	20/02/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,50	7,25	6,00			6,50				31,75		1,0	39,25	
482	120482	Phan Văn Thiệt	Nam	19/02/2001	1,75	2,00	2,00	2,00	7,75	4,00	7,00	7,50				2,75			24,00		2,5	40,25	
483	120483	Bùi Khang Thịnh	Nam	09/04/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,00	7,00	8,00	3,25					4,25	27,50	25,50	1,5	40,50	
484	120484	Lê Phú Thịnh	Nam	21/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,50	9,25	7,75		6,75	9,00				36,00	40,50	2,5	46,25	
485	120485	Nguyễn Phú Thịnh	Nam	03/06/2001	1,75	1,75	1,75	1,75	7,00	5,00	9,50	6,00						6,25	33,00		1,5	40,00	
486	120486	Trần Huỳnh Hưng Thịnh	Nam	01/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,25	3,50	6,75			4,75				24,00		1,5	35,00	
487	120487	Trịnh Quốc Thịnh	Nam	12/05/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,25	6,25	6,50		7,25					32,50		3,0	40,75	
488	120488	Lê Thị Bảo Thoa	Nữ	01/11/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,75	7,50	7,75	4,25					2,75	27,50	24,50	1,5	40,00	
489	120489	Trịnh Thế Thông	Nam	15/10/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,50	6,25	7,00			4,75				28,25		1,5	40,75	
490	120490	Đinh Trần Minh Thu	Nữ	10/06/2001	2,00	2,00	1,75	2,00	7,75	4,00	5,00	6,75	3,50				1,75		19,25	22,75	1,5	35,75	LCH1;
491	120491	Lê Nguyễn Nam Thuận	Nam	11/10/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,75	8,50	6,50		5,25		3,50			31,25	27,75	1,5	42,50	
492	120492	Nguyễn Ngọc Thuận	Nam	30/10/2001	1,75	2,00	2,00	1,75	7,50	3,25	8,75	7,25						4,75	28,75		1,0	38,25	
493	120493	Nguyễn Võ Hòa Thuận	Nam	07/04/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,75	9,50	7,25	4,75		2,75				26,00	30,00	1,5	41,00	
494	120494	Trần Hoàng Gia Thuận	Nam	01/12/2001	1,75	2,00	2,00	2,00	7,75	4,25	5,50	7,75		4,75			2,75		27,00	23,00	1,5	38,75	
495	120495	Bùi Thị Anh Thuy	Nữ	15/11/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,25	8,75	6,50					6,00		30,50		1,5	37,75	
496	120496	Phạm Hoàng Anh Thuy	Nữ	17/08/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,75	6,00	8,75						2,50	24,50		0,5	41,50	
497	120497	Huỳnh Thị Thanh Thúy	Nữ	06/10/2001	2,00	1,75	2,00	2,00	7,75	4,75	4,75	6,50					4,25		24,50		1,5	36,50	
498	120498	Lê Thị Thanh Thúy	Nữ	11/10/2001	1,75	2,00	1,75	1,75	7,25	4,25	5,75	7,00	3,50						24,00		1,5	37,00	
499	120499	Hứa Đoan Thùy	Nữ	23/05/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,25	7,50	7,75	4,75				6,50		29,00	32,50	1,5	41,00	
500	120500	Lê Thị Phương Thùy	Nữ	16/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,75	9,00	7,25	4,25					3,50	28,00	29,50	1,5	42,50	

ST T	SBD	Họ tên	GT	Ngày sinh	Điểm rèn luyện					Điểm thi các môn KC			Điểm thi các môn Chuyên						ĐXT CH1	ĐXT CH2	Điểm xét KC		Ghi chú
					6	7	8	9	Tổng	Ngữ Văn	Tiếng Anh	Toán	Ngữ Văn	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tiếng Anh			UT KK	Tổng	
501	120501	Nguyễn Thị Ngọc Thùy	Nữ	07/05/2001	1,75	2,00	1,75	2,00	7,50	3,50	5,75	6,00					4,50		24,25		1,5	33,75	
502	120502	Trần Ngọc Thùy	Nữ	17/06/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,75	9,50	9,00		4,50				4,00	31,25	32,25	1,5	46,50	
503	120503	Ngô Quách Thị Kim Thùy	Nữ	24/03/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,75	5,25	9,25		4,50			5,00		30,25	29,25	1,5	44,75	
504	120504	Bùi Anh Thư	Nữ	04/08/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,75	5,75	7,50			3,75				24,50		1,5	37,75	
505	120505	Huỳnh Lê Minh Thư	Nữ	01/06/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	7,25	7,75	7,75	5,75					3,50	34,25	29,75	1,5	47,25	
506	120506	Lê Trần Minh Thư	Nữ	31/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,00	8,75	7,50					6,25		33,75		1,5	43,25	
507	120507	Nguyễn Anh Thư	Nữ	02/10/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,75	9,75	5,75						6,50	33,25		2,5	41,25	
508	120508	Nguyễn Hoàng Minh Thư	Nữ	18/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,75	9,50	8,00	6,25					3,00	36,75	30,25	2,5	49,50	
509	120509	Nguyễn Huỳnh Anh Thư	Nữ	03/06/2001	2,00	1,75	2,00	2,00	7,75	4,75	7,50	6,25		3,75				4,25	27,00	26,00	1,0	38,25	
510	120510	Nguyễn Minh Thư	Nữ	07/10/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	7,50	10,00	7,25						8,00	40,75		3,5	51,00	
511	120511	Nguyễn Ngọc Minh Thư	Nữ	28/08/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,75	8,25	9,00				5,25			33,50		1,5	47,25	
512	120512	Nguyễn Thị Minh Thư	Nữ	08/10/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,50	7,50	7,75	4,25		3,00				25,75	28,25	1,5	41,50	
513	120513	Nguyễn Trần Anh Thư	Nữ	24/03/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,25	8,25	6,50						3,75	26,50		1,5	39,25	
514	120514	Thái Trang Anh Thư	Nữ	08/02/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,25	3,75	7,25		3,25		4,50			22,75	25,25	1,0	37,75	
515	120515	Trần Anh Thư	Nữ	12/04/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,00	8,75	7,00						5,25	32,25		1,0	43,75	
516	120516	Trần Như Thy	Nữ	09/12/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	7,00	7,50	5,50		5,00		3,00			30,00	26,00	1,5	42,00	
517	120517	Nguyễn Văn Ti	Nam	17/02/2001	1,75	2,00	2,00	2,00	7,75	4,50	7,25	6,50			7,25				32,75		2,5	39,50	
518	120518	Đào Thị Cẩm Tiên	Nữ	13/08/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,25	8,00	7,25		2,50	10,00				41,50	26,50	1,5	44,50	
519	120519	Hà Thủy Tiên	Nữ	29/06/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,25	8,75	8,00					3,75		29,50		1,0	44,25	
520	120520	Huỳnh Lê Thủy Tiên	Nữ	29/10/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,75	9,00	6,00					6,50		32,75		3,0	41,50	
521	120521	Nguyễn Võ Khánh Tiên	Nữ	04/03/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,50	9,75	7,50	5,00					7,00	36,75	32,75	3,5	47,25	
522	120522	Phạm Thị Thủy Tiên	Nữ	04/07/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,50	5,50	7,25	6,25						31,75		1,5	42,50	
523	120523	Trần Thị Thủy Tiên	Nữ	03/05/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,50	4,75	6,25		3,75	1,50				19,50	24,00	2,5	38,75	LCH1;
524	120524	Đinh Nhật Tiến	Nam	18/07/2001	2,00	1,75	1,75	1,75	7,25	4,50	6,25	6,75			4,25				26,00		1,5	37,50	
525	120525	Hồ Xuân Tiến	Nam	11/06/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,75	7,50	8,00		2,75		3,50			27,25	25,75	1,5	42,50	
526	120526	Lâm Nhựt Tiến	Nam	30/03/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,50	5,75	7,50			8,00				33,75		1,5	39,25	
527	120527	Nguyễn Duy Tiến	Nam	13/01/2001	2,00	2,00	1,75	2,00	7,75	5,50	9,00	7,75						5,25	32,75		1,5	44,75	
528	120528	Nguyễn Quang Tiến	Nam	06/03/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,00	9,00	7,75				2,25			26,25		1,5	44,00	

ST T	SBD	Họ tên	GT	Ngày sinh	Điểm rèn luyện					Điểm thi các môn KC			Điểm thi các môn Chuyên						ĐXT CH1	ĐXT CH2	Điểm xét KC		Ghi chú
					6	7	8	9	Tổng	Ngữ Văn	Tiếng Anh	Toán	Ngữ Văn	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tiếng Anh			UT KK	Tổng	
529	120529	Nguyễn Thị Kim Tiến	Nữ	17/11/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,50	7,00	5,75						2,00	22,25		2,5	40,00	LCH1;
530	120530	Nguyễn Thanh Tín	Nam	01/12/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,00	9,00	9,00		7,25					38,50		3,5	50,50	
531	120531	Bùi Khánh Toàn	Nam	18/06/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,25	7,75	9,00			6,50				34,00		1,5	43,75	
532	120532	Hồ Thế Toàn	Nam	05/12/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,50	5,00	8,00		5,00					27,50		1,5	39,50	
533	120533	Lê Khánh Toàn	Nam	03/12/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,75	8,00	7,25	5,00					1,75	31,00	24,50	1,5	43,50	LCH2;
534	120534	Nguyễn Thanh Trà	Nam	14/08/2001	1,75	2,00	2,00	2,00	7,75	3,25	5,75	6,00				1,75			18,50		1,5	33,50	LCH1;
535	120535	Lê Ngọc Minh Trang	Nữ	01/02/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,75	8,50	8,25		4,75		7,75			38,00	32,00	1,5	46,00	
536	120536	Lê Thị Thùy Trang	Nữ	17/10/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,00	6,00	5,00	5,75						28,50		1,5	37,50	
537	120537	Nguyễn Lê Kiều Trang	Nữ	24/03/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,00	9,00	8,50		7,00					37,50		3,5	49,50	
538	120538	Nguyễn Ngọc Sơn Trang	Nữ	09/11/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,50	7,50	6,25				1,50			21,25		1,5	38,50	LCH1;
539	120539	Thái Ngọc Trang	Nữ	05/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,00	7,25	9,00		5,25					32,75		1,5	46,75	
540	120540	Trần Thị Thu Trang	Nữ	05/11/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,25	6,75	6,00				2,75			23,50		1,5	38,75	
541	120541	Trịnh Thị Thùy Trang	Nữ	17/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,75	9,25	7,25		3,50		3,75			28,75	28,25	1,5	42,75	
542	120542	Bùi Võ Bích Trâm	Nữ	19/02/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,00	8,75	6,75						2,50	26,50		1,5	43,75	
543	120543	Ngô Đặng Bảo Trâm	Nữ	10/02/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,25	9,50	8,25	4,50				7,25		36,50	31,00	1,5	44,00	
544	120544	Nguyễn Ngọc Trâm	Nữ	18/02/2001	2,00	1,50	1,75	1,75	7,00	4,50	5,50	7,75	4,75						27,25		1,5	38,50	
545	120545	Trần Đào Bảo Trâm	Nữ	29/05/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,75	8,00	8,00		4,75				1,75	30,25	24,25	1,5	43,00	LCH2;
546	120546	Huỳnh Ngọc Bảo Trân	Nữ	21/08/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,75	4,25	7,25		3,75			0,50		23,75	17,25	1,0	37,25	LCH2;
547	120547	Nguyễn Ngọc Huyền Trân	Nữ	26/04/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,75	5,50	6,00					1,50		20,25		1,5	38,50	LCH1;
548	120548	Phạm Đoan Trân	Nữ	13/11/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,25	6,50	5,75	4,50						27,50		2,5	41,00	
549	120549	Vũ Ngọc Huyền Trân	Nữ	31/03/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,00	6,50	7,75				3,75			26,75		1,5	41,50	
550	120550	Lê Thành Trí	Nam	25/04/2001	1,75	2,00	2,00	2,00	7,75	3,00	8,25	6,00		2,00	2,00				21,25	21,25	1,5	35,50	LCH1;LCH2;
551	120551	Nguyễn Khắc Minh Trí	Nam	02/08/2001	1,75	1,75	1,75	1,75	7,00	2,25	4,75	6,25		2,50			0,75		14,75	18,25	1,5	30,25	LCH1;
552	120552	Nguyễn Minh Trí	Nam	24/03/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	2,75	6,75	8,00		5,75					29,00		3,0	39,25	
553	120553	Tạ Minh Trí	Nam	02/09/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,00	7,00	8,00		5,50					29,00		1,5	38,50	
554	120554	Nguyễn Minh Triết	Nam	07/10/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,25	9,50	7,00						3,25	27,25		1,0	41,00	
555	120555	Nguyễn Minh Triết	Nam	07/05/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,75	9,00	8,50		5,75					34,75		1,5	47,00	
556	120556	Trần Lưu Khôi Triết	Nam	18/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,75	9,25	7,00		3,50				6,25	27,00	32,50	2,0	40,75	

ST T	SBD	Họ tên	GT	Ngày sinh	Điểm rèn luyện					Điểm thi các môn KC			Điểm thi các môn Chuyên						ĐXT CH1	ĐXT CH2	Điểm xét KC		Ghi chú
					6	7	8	9	Tổng	Ngữ Văn	Tiếng Anh	Toán	Ngữ Văn	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tiếng Anh			UT KK	Tổng	
557	120557	Đinh Khắc Triệu	Nam	09/10/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,00	8,25	8,00			4,25				28,75		1,5	41,75	
558	120558	Dương Ngọc Tố Trinh	Nữ	13/05/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,50	5,25	7,50		4,75				1,75	27,75	21,75	1,5	40,75	LCH2;
559	120559	Lê Thảo Trinh	Nữ	06/03/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,00	6,50	8,00			2,75				25,00		1,5	42,00	
560	120560	Nguyễn Ngọc Trinh	Nữ	13/07/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,00	7,00	8,75	7,50						36,75		1,5	46,00	
561	120561	Trần Vương Thục Trinh	Nữ	16/10/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,50	8,50	6,50						4,00	29,50		1,5	44,00	
562	120562	Triệu Tú Trinh	Nữ	06/05/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,75	5,25	5,75						2,50	21,75		1,0	37,25	
563	120563	Nguyễn Hữu Trọng	Nam	18/10/2001	1,50	1,75	2,00	1,75	7,00	4,00	8,25	3,75	5,00					3,25	22,50	26,00	1,5	32,25	
564	120564	Cao Thanh Trúc	Nữ	11/02/2001	2,00	2,00	1,75	1,75	7,50	5,25	7,25	5,00	5,50						28,50		1,5	36,75	
565	120565	Giang Thị Thanh Trúc	Nữ	01/09/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,50	6,25	4,50					2,75		20,75		1,5	33,75	
566	120566	Huỳnh Ngọc Nhã Trúc	Nữ	26/06/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,25	9,25	7,25						3,75	29,25		1,5	43,75	
567	120567	Huỳnh Thị Lam Trúc	Nữ	22/06/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,25	8,75	8,00					6,00		34,00		2,5	45,75	
568	120568	Nguyễn Hồng Linh Trúc	Nữ	10/10/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,50	9,50	6,25						4,50	30,25		1,5	42,50	
569	120569	Nguyễn Hồng Phương Trúc	Nữ	24/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,00	6,75	7,50		4,00		3,25			26,25	24,75	3,5	41,25	
570	120570	Nguyễn Lê Phương Trúc	Nữ	27/09/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,50	9,00	7,75		Vắng				2,50	26,25		2,5	44,00	LCH2;
571	120571	Phạm Thanh Trúc	Nữ	18/06/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	7,25	8,00	8,25	7,50						38,50		2,5	49,50	
572	120572	Bùi Viết Nam Trung	Nam	12/12/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,25	6,00	7,50	7,00						33,75		1,5	43,00	
573	120573	Lý Minh Trung	Nam	26/05/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,50	6,25	8,75		4,50					29,50		1,5	44,25	
574	120574	Ngô Văn Trung	Nam	12/05/2001	2,00	2,00	1,75	1,75	7,50	3,50	5,50	6,00		3,00					21,00		1,5	33,50	
575	120575	Vũ Đức Trung	Nam	18/02/2001	2,00	1,75	2,00	2,00	7,75	4,75	10,00	8,00		3,00				5,50	33,75	28,75	2,5	45,75	
576	120576	Huỳnh Minh Trưc	Nam	14/02/2001	1,75	2,00	1,75	1,75	7,25	3,50	8,25	7,25						3,50	26,00		1,0	38,00	
577	120577	Phan Công Trường	Nam	27/11/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,00	8,75	5,75	3,50					3,50	25,50	25,50	1,0	37,25	
578	120578	Đặng Ngọc Thanh Tú	Nữ	15/02/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,25	9,25	7,25				3,25			27,25		1,5	41,75	
579	120579	Nguyễn Thị Cẩm Tú	Nữ	03/11/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,50	5,50	9,00				6,75			32,50		2,5	43,00	
580	120580	Nguyễn Thụy Cẩm Tú	Nữ	27/08/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,75	8,00	7,50			7,25				35,75		2,5	45,00	
581	120581	Phạm Nguyễn Thanh Tú	Nam	06/02/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,75	8,25	10,00		7,25		Vắng			39,50		1,5	51,25	LCH2;
582	120582	Trương Cẩm Tú	Nữ	01/09/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,75	8,00	8,00		3,25					27,25		2,5	44,00	
583	120583	Bùi Quang Tuấn	Nam	22/04/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,25	8,75	7,75			6,00				33,75		1,5	44,25	
584	120584	Lê Anh Tuấn	Nam	24/12/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,75	9,75	6,50						1,00	24,00		1,5	43,75	LCH1;

ST T	SBD	Họ tên	GT	Ngày sinh	Điểm rèn luyện					Điểm thi các môn KC			Điểm thi các môn Chuyên						ĐXT CH1	ĐXT CH2	Điểm xét KC		Ghi chú
					6	7	8	9	Tổng	Ngữ Văn	Tiếng Anh	Toán	Ngữ Văn	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tiếng Anh			UT KK	Tổng	
585	120585	Trang Thanh Tuấn	Nam	18/07/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,50	5,50	8,00		5,00					27,00		1,5	38,00	
586	120586	Lê Dương Tùng	Nam	23/07/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,25	6,25	8,25		4,25			3,00		29,25	26,75	1,5	44,75	
587	120587	Lê Hữu Sơn Tùng	Nam	01/06/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,25	9,00	4,75			6,50				32,00		1,0	38,00	
588	120588	Lý Trang Tuyên	Nữ	09/02/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,75	10,00	6,00						7,25	35,25		2,5	42,00	
589	120589	Nguyễn Thị Kim Tuyến	Nữ	02/07/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,00	10,00	8,25						4,25	32,75		1,5	48,00	
590	120590	Hà Thị Ngọc Tuyền	Nữ	01/01/2001	1,75	2,00	1,75	2,00	7,50	5,50	4,25	8,25				5,25			28,50		1,5	40,75	
591	120591	Nguyễn Mai Thanh Tuyền	Nữ	02/03/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,25	6,50	6,75				4,00			27,50		1,5	42,00	
592	120592	Nguyễn Ngọc Bích Tuyền	Nữ	10/07/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,50	8,75	6,00						3,50	27,25		1,5	41,25	
593	120593	Nguyễn Ngọc Sơn Tuyền	Nữ	02/03/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,75	6,00	7,50	3,00		7,00				31,25	23,25	1,5	38,00	
594	120594	Châu Kiến Tường	Nam	07/07/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,25	6,75	7,25		4,50	5,25				28,75	27,25	1,5	39,25	
595	120595	Tống Lâm Tường	Nam	03/11/2001	1,75	1,75	1,75	2,00	7,25	2,75	4,00	7,25			0,50				15,00		1,5	32,75	LCH1;
596	120596	Trần Nguyễn Lam Tường	Nữ	06/03/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,25	9,50	6,25						4,00	29,00		1,5	42,00	
597	120597	Trần Hồng Tường	Nam	10/05/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,25	5,00	9,00		5,00	Vắng				29,25		2,5	44,00	LCH2;
598	120598	Ngô Mỹ Uyên	Nữ	12/05/2001	1,75	2,00	1,75	1,75	7,25	4,50	2,75	3,25	5,25						21,00		2,5	28,00	
599	120599	Nguyễn Kiều Minh Uyên	Nữ	09/09/2001	2,00	1,75	1,50	2,00	7,25	5,50	6,75	6,00	6,00						30,25		1,5	38,50	
600	120600	Nguyễn Vũ Thảo Uyên	Nữ	01/01/2001	2,00	2,00	1,75	2,00	7,75	2,50	3,75	5,75			2,00				16,00		1,5	29,50	LCH1;
601	120601	Tống Lê Chi Uyên	Nữ	08/03/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	2,75	4,75	6,25	4,25		2,00				17,75	22,25	1,5	32,25	LCH1;
602	120602	Huỳnh Trúc Vân	Nữ	14/10/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,00	5,50	7,50		4,50		6,50			30,00	26,00	1,5	38,00	
603	120603	Lâm Hoàng Xuân Vân	Nữ	01/02/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,75	6,75	7,00				3,50			26,50		1,5	41,75	
604	120604	Lê Vân	Nữ	03/12/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,75	5,25	7,75		5,25			1,25		29,25	21,25	2,5	42,75	LCH2;
605	120605	Nguyễn Thị Ái Vân	Nữ	04/11/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,25	4,25	7,25		3,00					22,75		0,5	37,75	
606	120606	Trần Thị Yến Vân	Nữ	01/11/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,75	8,25	8,00			7,00				36,00		1,5	45,25	
607	120607	Nguyễn Phan Tuấn Vĩ	Nam	04/09/2001	2,00	1,75	1,75	1,75	7,25	2,25	3,50	6,50			3,75				19,75		1,5	29,75	
608	120608	Nguyễn Hồng Ngọc Viên	Nữ	27/10/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,25	8,25	7,00		5,25					31,00		1,5	42,25	
609	120609	Vương Quốc Việt	Nam	14/10/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,25	6,25	5,50			2,75				20,50		1,0	32,75	
610	120610	Lê Trịnh Ngọc Vinh	Nam	24/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,25	9,50	8,25						7,75	37,50		2,5	45,00	
611	120611	Nguyễn Quang Vinh	Nam	27/07/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,25	8,50	9,00		Vắng	7,75				38,25		2,5	47,50	LCH2;
612	120612	Trần Quang Vinh	Nam	06/04/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,25	5,75	9,00		5,75					30,50		1,5	41,75	

ST T	SBD	Họ tên	GT	Ngày sinh	Điểm rèn luyện					Điểm thi các môn KC			Điểm thi các môn Chuyên						ĐXT CH1	ĐXT CH2	Điểm xét KC		Ghi chú
					6	7	8	9	Tổng	Ngữ Văn	Tiếng Anh	Toán	Ngữ Văn	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tiếng Anh			UT KK	Tổng	
613	120613	Nguyễn Thành Vũ	Nam	15/01/2001	1,75	2,00	1,75	2,00	7,50	3,00	7,50	6,75					6,00		29,25		2,5	37,00	
614	120614	Phạm Trần Nguyên Vũ	Nam	29/12/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,50	7,00	8,00		5,00				Vắng	29,50		1,0	41,00	LCH2;
615	120615	Trần Huy Vũ	Nam	07/04/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,75	7,75	9,75		8,00					38,25		3,5	48,25	
616	120616	Đàm Tuấn Việt Vương	Nam	01/02/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,00	9,25	6,25	4,50					5,50	30,50	28,50	1,5	39,25	
617	120617	Bùi Ngọc Thúy Vy	Nữ	06/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,25	6,75	7,75					5,25		29,25		1,5	40,25	
618	120618	Đỗ Lưu Tường Vy	Nữ	12/02/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,25	6,25	7,25				3,00			23,75		1,5	38,75	
619	120619	Hà Triệu Vy	Nữ	07/05/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,00	5,50	5,75		4,00	Vắng				23,25		1,5	34,50	LCH2;
620	120620	Hồ Mai Thanh Vy	Nữ	30/10/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,75	9,25	7,75	5,00					7,00	35,75	31,75	1,5	43,75	
621	120621	Hồ Phạm Mỹ Vy	Nữ	22/10/2001	1,75	2,00	1,75	1,75	7,25	1,50	4,50	2,50				0,25			9,00		1,5	21,25	LCH1;LCH2;
622	120622	Hồ Phạm Thúy Vy	Nữ	19/05/2001	2,00	2,00	2,00	1,75	7,75	2,75	9,00	7,25						2,25	23,50		1,5	38,25	
623	120623	Huỳnh Ngọc Khánh Vy	Nữ	30/06/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,00	8,00	8,50	6,75						36,00		1,5	46,50	
624	120624	Lê Ngọc Yến Vy	Nữ	04/09/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,25	8,50	6,00						3,75	27,25		1,5	40,50	
625	120625	Lê Nguyễn Yên Vy	Nữ	23/09/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	7,00	10,00	6,50						6,00	35,50		1,5	46,50	
626	120626	Nguyễn Hồ Thảo Vy	Nữ	08/11/2001	1,75	1,75	2,00	1,75	7,25	5,25	5,25	5,50	3,50						23,00		0,5	34,50	
627	120627	Nguyễn Ngọc Tường Vy	Nữ	13/06/2001	1,75	2,00	2,00	1,75	7,50	7,00	7,50	7,25	6,25						34,25		1,5	45,00	
628	120628	Nguyễn Thanh Vy	Nữ	30/07/2001	1,75	1,75	1,75	1,75	7,00	3,75	4,25	3,75	4,25				3,00		17,75	20,25	2,5	28,75	
629	120629	Nguyễn Trần Thúy Vy	Nữ	02/03/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,50	7,25	8,75				7,75			38,00		2,5	48,25	
630	120630	Phạm Lê Vy	Nữ	26/10/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,00	7,50	8,00		5,25					32,00		2,5	46,00	
631	120631	Phan Ngọc Thảo Vy	Nữ	12/01/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,25	9,50	5,50	5,00					7,50	35,25	30,25	1,5	40,50	
632	120632	Trần Huỳnh Khánh Vy	Nữ	16/08/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,25	4,25	7,25				3,00			21,75		1,5	36,75	
633	120633	Trần Huỳnh Nữ Vy	Nữ	03/07/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,50	5,25	7,25				3,75			26,50		1,5	42,25	
634	120634	Trần Ngọc Khánh Vy	Nữ	03/06/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	1,75	7,25	7,00				4,25			24,50		1,5	34,25	LCH1;LCH2;
635	120635	Trần Ngọc Uyên Vy	Nữ	29/05/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,75	10,00	8,00						4,00	29,75		1,5	43,00	
636	120636	Trần Nguyễn Thảo Vy	Nữ	13/09/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	5,00	6,00	9,50		5,75					32,00		3,5	46,50	
637	120637	Trần Thúy Vy	Nữ	09/12/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,50	8,00	5,75					2,75		25,75		1,5	42,00	
638	120638	Triệu Vy	Nữ	09/02/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,75	8,00	6,50	6,50						34,25		1,5	44,00	
639	120639	Triệu Thị Xuân	Nữ	18/02/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	4,50	5,50	8,00	6,00						30,00		2,5	41,00	
640	120640	Ngô Thị Như Ý	Nữ	09/08/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	3,50	3,75	7,00	4,50						23,25		1,5	34,25	

ST T	SBD	Họ tên	GT	Ngày sinh	Điểm rèn luyện					Điểm thi các môn KC			Điểm thi các môn Chuyên						ĐXT CH1	ĐXT CH2	Điểm xét KC		Ghi chú
					6	7	8	9	Tổng	Ngữ Văn	Tiếng Anh	Toán	Ngữ Văn	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tiếng Anh			UT KK	Tổng	
641	120641	Nguyễn Tường Yên	Nữ	20/09/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,25	9,25	8,25						3,50	30,75		1,5	47,75	
642	120642	Phạm Hoàng Yến	Nữ	15/04/2001	2,00	2,00	2,00	2,00	8,00	6,25	7,00	8,00				3,25			27,75		1,5	45,00	

Ghi chú: - LC1: Liệt chuyên 1
- LC2: Liệt chuyên 2

Tây Ninh, ngày 12 tháng 6 năm 2016
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG CHẤM

Cán bộ in

Cán bộ soát điểm

Trần Thị Kiều Diễm

Võ Thị Thu

Dương Văn Sáu